BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **557** / QĐ-HVN	*Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt) học kỳ I năm học 2025-2026

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5906/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 và được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐHV ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt) học kỳ I năm học 2025-2026 đối với các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

1. Tổng số tiền thanh toán:	**3.676.613.500**	đồng.
2. Trừa số chi thừa năm trước:	84.068.668	đồng.
3. Tổng số tiền chi kỳ này:	**3.592.544.832**	đồng.
Trong đó:		
a) Tiền thanh toán dạy lớp đại học:	3.383.863.900	đồng.
b) Tiền thanh toán dạy lớp đại học (TT-CLC):	99.025.693	đồng.
c) Tiền thanh toán dạy lớp sau đại học:	109.655.239	đồng.

Bằng chữ: Ba tỷ năm trăm chín mươi hai triệu năm trăm bốn mươi bốn ngàn tám trăm ba mươi hai đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT)
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số **557** /QĐ-HVN ngày 02 tháng 02 năm 2026
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	60.10	102,500	6,160,250		6,160,250	
3	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	61.50	102,500	6,303,750		6,303,750	
4	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	75.50	102,500	7,738,750		7,738,750	
5	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	75.10	102,500	7,697,750	2,315,761	5,381,989	
6	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
7	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	30.10	102,500	3,085,250	2,150,000	935,250	
8	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	75.40	102,500	7,728,500	1,990,600	5,737,900	
9	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	105.60	102,500	10,824,000		10,824,000	
10	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
11	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
12	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
13	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	120.30	102,500	12,330,750		12,330,750	
14	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
15	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
16	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
17	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	90.60	102,500	9,286,500		9,286,500	
18	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
19	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	120.30	102,500	12,330,750		12,330,750	
20	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	90.50	102,500	9,276,250		9,276,250	
21	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	90.50	102,500	9,276,250		9,276,250	
22	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	90.30	102,500	9,255,750		9,255,750	
23	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
24	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	45.30	102,500	4,643,250	4,643,250		
25	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
26	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
27	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	90.30	102,500	9,255,750	9,255,750		
28	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	120.30	102,500	12,330,750	4,314,807	8,015,943	
29	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	105.80	102,500	10,844,500		10,844,500	
30	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
31	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
32	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
33	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	45.80	102,500	4,694,500		4,694,500	
34	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	60.80	102,500	6,232,000		6,232,000	
35	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
36	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	214.20	102,500	21,955,500		21,955,500	
37	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	183.80	102,500	18,839,500		18,839,500	
38	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	91.50	102,500	9,378,750		9,378,750	
39	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	76.00	102,500	7,790,000		7,790,000	
40	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	60.60	102,500	6,211,500		6,211,500	
41	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
42	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	90.80	102,500	9,307,000	9,307,000		
43	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	91.50	102,500	9,378,750		9,378,750	
44	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
45	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
46	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
47	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
48	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Quản lý tài nguyên	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
49	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	30.30	102,500	3,105,750	3,105,750		
50	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
51	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	61.00	102,500	6,252,500		6,252,500	
52	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	91.10	102,500	9,337,750		9,337,750	
53	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	61.50	102,500	6,303,750		6,303,750	
54	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	121.20	102,500	12,423,000		12,423,000	
55	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	90.20	102,500	9,245,500		9,245,500	
56	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
57	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
58	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
59	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	91.00	102,500	9,327,500		9,327,500	
60	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	105.50	102,500	10,813,750		10,813,750	
61	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	92.10	102,500	9,440,250		9,440,250	
62	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	76.40	102,500	7,831,000		7,831,000	
63	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	107.80	102,500	11,049,500		11,049,500	
64	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
65	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	122.20	102,500	12,525,500		12,525,500	
66	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
67	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	61.30	102,500	6,283,250		6,283,250	
68	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
69	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	75.70	102,500	7,759,250		7,759,250	
70	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	121.00	102,500	12,402,500		12,402,500	
71	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	153.40	102,500	15,723,500		15,723,500	
72	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	122.50	102,500	12,556,250		12,556,250	
73	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	61.40	102,500	6,293,500		6,293,500	
74	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	30.60	102,500	3,136,500	3,136,500		
75	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
76	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	91.80	102,500	9,409,500		9,409,500	
77	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	61.40	102,500	6,293,500		6,293,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
78	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	91.40	102,500	9,368,500		9,368,500	
79	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
80	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
81	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	30.30	102,500	3,105,750	3,105,750		
82	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
83	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
84	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	30.10	102,500	3,085,250	635,250	2,450,000	
85	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	60.20	102,500	6,170,500	6,170,500		
86	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
87	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
88	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
89	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
90	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	61.30	102,500	6,283,250		6,283,250	
91	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
92	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
93	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	199.00	102,500	20,397,500		20,397,500	
94	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
95	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	106.50	102,500	10,916,250		10,916,250	
96	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	212.10	102,500	21,740,250		21,740,250	
97	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	168.50	102,500	17,271,250		17,271,250	
98	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	105.90	102,500	10,854,750		10,854,750	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
99	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	121.00	102,500	12,402,500		12,402,500	
100	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
101	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
102	TBI09	Trần Như	Khánh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
103	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	150.80	102,500	15,457,000		15,457,000	
104	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	60.30	102,500	6,180,750		6,180,750	
105	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	105.90	102,500	10,854,750		10,854,750	
106	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
107	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
108	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	90.50	102,500	9,276,250		9,276,250	
109	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
110	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	76.20	102,500	7,810,500		7,810,500	
111	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	30.20	102,500	3,095,500		3,095,500	
112	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
113	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
114	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
115	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
116	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	90.40	102,500	9,266,000		9,266,000	
117	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
118	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
119	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
120	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
121	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	76.40	102,500	7,831,000		7,831,000	
122	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
123	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	76.40	102,500	7,831,000		7,831,000	
124	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	75.90	102,500	7,779,750		7,779,750	
125	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
126	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	75.20	102,500	7,708,000		7,708,000	
127	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	121.00	102,500	12,402,500		12,402,500	
128	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
129	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
130	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
131	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
132	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	90.90	102,500	9,317,250		9,317,250	
133	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
134	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
135	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
136	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
137	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
138	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
139	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
140	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
141	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	91.40	102,500	9,368,500		9,368,500	
142	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	91.60	102,500	9,389,000		9,389,000	
143	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
144	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
145	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
146	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	91.10	102,500	9,337,750		9,337,750	
147	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
148	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
149	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	75.60	102,500	7,749,000		7,749,000	
150	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
151	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	151.30	102,500	15,508,250		15,508,250	
152	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	165.90	102,500	17,004,750		17,004,750	
153	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
154	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	90.90	102,500	9,317,250		9,317,250	
155	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	196.90	102,500	20,182,250		20,182,250	
156	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	151.30	102,500	15,508,250		15,508,250	
157	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
158	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
159	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	90.40	102,500	9,266,000		9,266,000	
160	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
161	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	61.00	102,500	6,252,500		6,252,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
162	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	75.70	102,500	7,759,250		7,759,250	
163	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	151.10	102,500	15,487,750		15,487,750	
164	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	91.40	102,500	9,368,500		9,368,500	
165	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	90.70	102,500	9,296,750		9,296,750	
166	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	75.70	102,500	7,759,250		7,759,250	
167	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	113.60	102,500	11,644,000		11,644,000	
168	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	136.20	102,500	13,960,500		13,960,500	
169	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	183.20	102,500	18,778,000		18,778,000	
170	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	152.50	102,500	15,631,250		15,631,250	
171	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	106.50	102,500	10,916,250		10,916,250	
172	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	61.40	102,500	6,293,500		6,293,500	
173	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	61.00	102,500	6,252,500		6,252,500	
174	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
175	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	120.50	102,500	12,351,250		12,351,250	
176	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	75.90	102,500	7,779,750		7,779,750	
177	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
178	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
179	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
180	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
181	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	91.30	102,500	9,358,250		9,358,250	
182	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	90.70	102,500	9,296,750		9,296,750	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
183	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	181.20	102,500	18,573,000		18,573,000	
184	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	166.60	102,500	17,076,500		17,076,500	
185	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	61.00	102,500	6,252,500		6,252,500	
186	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	90.40	102,500	9,266,000		9,266,000	
187	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	150.80	102,500	15,457,000		15,457,000	
188	PHL12	Hoàng Kiều	Oanh	6	Pháp luật	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
189	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
190	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
191	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
192	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	91.30	102,500	9,358,250		9,358,250	
193	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
194	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	61.30	102,500	6,283,250		6,283,250	
195	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	152.10	102,500	15,590,250		15,590,250	
196	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	91.90	102,500	9,419,750		9,419,750	
197	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	319.60	102,500	32,759,000		32,759,000	
198	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	334.90	102,500	34,327,250		34,327,250	
199	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	395.30	102,500	40,518,250		40,518,250	
200	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	365.20	102,500	37,433,000		37,433,000	
201	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	378.70	102,500	38,816,750		38,816,750	
202	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	320.70	102,500	32,871,750		32,871,750	
203	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
204	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
205	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
206	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	90.70	102,500	9,296,750		9,296,750	
207	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	75.80	102,500	7,769,500		7,769,500	
208	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	137.60	102,500	14,104,000		14,104,000	
209	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	122.00	102,500	12,505,000		12,505,000	
210	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
211	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	256.60	102,500	26,301,500		26,301,500	
212	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
213	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	91.20	102,500	9,348,000		9,348,000	
214	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	135.60	102,500	13,899,000		13,899,000	
215	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	90.90	102,500	9,317,250		9,317,250	
216	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	61.00	102,500	6,252,500		6,252,500	
217	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
218	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
219	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
220	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	122.50	102,500	12,556,250		12,556,250	
221	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
222	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
223	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
224	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	75.80	102,500	7,769,500		7,769,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
225	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
226	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	91.70	102,500	9,399,250		9,399,250	
227	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
228	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	105.30	102,500	10,793,250		10,793,250	
229	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	114.30	102,500	11,715,750		11,715,750	
230	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	90.50	102,500	9,276,250		9,276,250	
231	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
232	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	90.80	102,500	9,307,000		9,307,000	
233	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
234	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
235	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	60.80	102,500	6,232,000		6,232,000	
236	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
237	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
238	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
239	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
240	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	122.00	102,500	12,505,000		12,505,000	
241	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	380.50	102,500	39,001,250		39,001,250	
242	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
243	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
244	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
245	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
246	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
247	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	97.80	102,500	10,024,500		10,024,500	
248	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
249	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.80	102,500	4,694,500		4,694,500	
250	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
251	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	122.50	102,500	12,556,250		12,556,250	
252	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	46.10	102,500	4,725,250		4,725,250	
253	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	61.90	102,500	6,344,750		6,344,750	
254	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	114.20	102,500	11,705,500		11,705,500	
255	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	291.20	102,500	29,848,000		29,848,000	
256	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	76.80	102,500	7,872,000		7,872,000	
257	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15.30	102,500	1,568,250		1,568,250	
258	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
259	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	45.80	102,500	4,694,500		4,694,500	
260	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	120.70	102,500	12,371,750		12,371,750	
261	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
262	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
263	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	76.30	102,500	7,820,750		7,820,750	
264	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
265	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	106.00	102,500	10,865,000		10,865,000	
266	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
267	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	90.20	102,500	9,245,500		9,245,500	
268	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	121.80	102,500	12,484,500		12,484,500	
269	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
270	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
271	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
272	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
273	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	379.20	102,500	38,868,000		38,868,000	
274	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	486.90	102,500	49,907,250		49,907,250	
275	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	411.50	102,500	42,178,750		42,178,750	
276	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	411.60	102,500	42,189,000		42,189,000	
277	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	395.60	102,500	40,549,000		40,549,000	
278	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	396.20	102,500	40,610,500		40,610,500	
279	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	167.80	102,500	17,199,500		17,199,500	
280	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	456.50	102,500	46,791,250		46,791,250	
281	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	365.70	102,500	37,484,250		37,484,250	
282	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	75.60	102,500	7,749,000		7,749,000	
283	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
284	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
285	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
286	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	273.40	102,500	28,023,500		28,023,500	
287	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
288	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
289	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	447.20	102,500	45,838,000		45,838,000	
290	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	166.20	102,500	17,035,500		17,035,500	
291	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
292	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	289.20	102,500	29,643,000		29,643,000	
293	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	135.70	102,500	13,909,250		13,909,250	
294	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	320.10	102,500	32,810,250		32,810,250	
295	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	289.90	102,500	29,714,750		29,714,750	
296	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	75.20	102,500	7,708,000		7,708,000	
297	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	137.20	102,500	14,063,000		14,063,000	
298	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	457.30	102,500	46,873,250		46,873,250	
299	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	319.40	102,500	32,738,500		32,738,500	
300	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
301	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	398.40	102,500	40,836,000		40,836,000	
302	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
303	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
304	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	198.50	102,500	20,346,250		20,346,250	
305	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	120.90	102,500	12,392,250		12,392,250	
306	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	31.10	102,500	3,187,750		3,187,750	
307	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	91.00	102,500	9,327,500		9,327,500	
308	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	121.40	102,500	12,443,500		12,443,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
309	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	182.70	102,500	18,726,750		18,726,750	
310	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	182.30	102,500	18,685,750		18,685,750	
311	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	137.50	102,500	14,093,750		14,093,750	
312	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	226.70	102,500	23,236,750		23,236,750	
313	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	168.50	102,500	17,271,250		17,271,250	
314	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	211.60	102,500	21,689,000		21,689,000	
315	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	182.20	102,500	18,675,500		18,675,500	
316	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
317	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
318	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	90.70	102,500	9,296,750		9,296,750	
319	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	151.70	102,500	15,549,250		15,549,250	
320	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	61.00	102,500	6,252,500		6,252,500	
321	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	152.10	102,500	15,590,250		15,590,250	
322	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	75.70	102,500	7,759,250		7,759,250	
323	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
324	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	90.90	102,500	9,317,250		9,317,250	
325	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
326	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	76.40	102,500	7,831,000		7,831,000	
327	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
328	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	91.10	102,500	9,337,750		9,337,750	
329	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
330	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
331	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
332	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	228.80	102,500	23,452,000		23,452,000	
333	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
334	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
335	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	91.20	102,500	9,348,000		9,348,000	
336	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	136.00	102,500	13,940,000		13,940,000	
337	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
338	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
339	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	106.30	102,500	10,895,750		10,895,750	
340	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
341	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	75.60	102,500	7,749,000		7,749,000	
342	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	90.70	102,500	9,296,750		9,296,750	
343	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	181.60	102,500	18,614,000		18,614,000	
344	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	196.50	102,500	20,141,250		20,141,250	
345	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	256.00	102,500	26,240,000		26,240,000	
346	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	46.30	102,500	4,745,750		4,745,750	
347	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	241.60	102,500	24,764,000		24,764,000	
348	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	91.00	102,500	9,327,500		9,327,500	
349	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
350	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	105.30	102,500	10,793,250		10,793,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
351	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	75.20	102,500	7,708,000		7,708,000	
352	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	15.10	102,500	1,547,750		1,547,750	
353	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
354	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
355	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
356	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	90.80	102,500	9,307,000		9,307,000	
357	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
358	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
359	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản	75.20	102,500	7,708,000		7,708,000	
360	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
361	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
362	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	150.60	102,500	15,436,500		15,436,500	
363	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
364	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
365	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
366	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	75.20	102,500	7,708,000		7,708,000	
367	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
368	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	105.20	102,500	10,783,000		10,783,000	
369	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
370	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
371	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	90.90	102,500	9,317,250		9,317,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
372	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Đường lối quân sự	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
373	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
374	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	61.20	102,500	6,273,000		6,273,000	
375	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
376	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
377	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
378	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	61.30	102,500	6,283,250		6,283,250	
379	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
380	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
381	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	61.00	102,500	6,252,500		6,252,500	
382	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
383	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
384	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
385	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
386	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
387	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
388	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
		TỔNG CỘNG				**35,869.40**		**3,676,613,500**	**84,068,668**	**3,592,544,832**	

Tổng số tiền thanh toán: **3,592,544,832**

Bằng chữ: ***Ba tỷ năm trăm chín mươi hai triệu năm trăm bốn mươi bốn ngàn tám trăm ba mươi hai đồng.***

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số **557** /QĐ-HVN ngày 02 tháng 02 năm 2026
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	Canh tác học	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	Canh tác học	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
3	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	Canh tác học	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
4	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	Canh tác học	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
5	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	Công nghệ sinh học trong BVTV	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
6	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	Công nghệ sinh học trong BVTV	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
7	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	Công nghệ sinh học trong BVTV	GKDH	1		102,500				
8	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	Công nghệ sinh học trong BVTV	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
9	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
10	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	LTDH	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
11	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
12	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	THDH	5	8.00	102,500	820,000		820,000	
13	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
14	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
15	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
16	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
17	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Thuốc bảo vệ thực vật	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
18	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Thuốc bảo vệ thực vật	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
19	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Thực hành Bệnh cây cơ bản	THDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
20	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Thuốc bảo vệ thực vật	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
21	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Thuốc bảo vệ thực vật	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
22	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Thực hành Bệnh cây cơ bản	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
23	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	Cây công nghiệp đại cương	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
24	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	Cây công nghiệp đại cương	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
25	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	Cây công nghiệp đại cương	GKDH	1		102,500				
26	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	Cây công nghiệp đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
27	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	Cây công nghiệp ngắn ngày	LTCH	1	45.00	102,500	4,612,500	2,315,761	2,296,739	SDH
28	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	Cây dược liệu hàng năm	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
29	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	Cây dược liệu hàng năm	THDH	1	8.00	102,500	820,000	820,000		
30	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	Cây dược liệu hàng năm	GKDH	1		102,500				
31	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	Cây dược liệu hàng năm	CKDH	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
32	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	Cây dược liệu lâu năm	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000	2,150,000	105,000	
33	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	Cây dược liệu lâu năm	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
34	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	Cây dược liệu lâu năm	GKDH	1		102,500				
35	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	Cây dược liệu lâu năm	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
36	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	Sơ,chế biến&bảo quản dược liệu	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000	1,990,600	264,400	
37	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	Sơ,chế biến&bảo quản dược liệu	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
38	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	Sơ,chế biến&bảo quản dược liệu	GKDH	1		102,500				
39	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	Sơ,chế biến&bảo quản dược liệu	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
40	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	SX cây thuốc chất lượng cao	LTCH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
41	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	SX cây thuốc chất lượng cao	GKCH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
42	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	SX cây thuốc chất lượng cao	CKCH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
43	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Nguyên lý sản xuất cây trồng	LTDH	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	TT_CLC
44	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Nguyên lý sản xuất cây trồng	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
45	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Nguyên lý sản xuất cây trồng	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
46	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Cây lấy củ nâng cao	LTCH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
47	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Cây lấy củ nâng cao	GKCH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
48	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Cây lấy củ nâng cao	CKCH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
49	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	Nguyên lý sản xuất cây TĂGS	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
50	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	Cây lương thực đại cương	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
51	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	Nguyên lý sản xuất cây TĂGS	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
52	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	Cây lương thực đại cương	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
53	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	Nguyên lý sản xuất cây TĂGS	GKDH	1		102,500				
54	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	Cây lương thực đại cương	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
55	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	Nguyên lý sản xuất cây TĂGS	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
56	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	Cây lương thực đại cương	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
57	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Động vật hại cây trồng NN	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
58	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Động vật hại cây trồng NN	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
59	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Động vật hại cây trồng NN	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
60	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Động vật hại cây trồng NN	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
61	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Động vật hại cây trồng NN	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
62	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Động vật hại cây trồng NN	GKDH	1		102,500				
63	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Động vật hại cây trồng NN	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
64	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Động vật hại cây trồng NN	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
65	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	PP nghiên cứu côn trùng	LTCH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
66	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	PP nghiên cứu côn trùng	GKCH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
67	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	PP nghiên cứu côn trùng	CKCH	2	0.40	102,500	41,000		41,000	SDH
68	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Quản lý dịch hại côn trùng	LTDH	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	TT_CLC
69	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Quản lý dịch hại côn trùng	THDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	TT_CLC
70	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Quản lý dịch hại côn trùng	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
71	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Quản lý dịch hại côn trùng	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
72	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
73	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
74	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
75	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
76	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	Dịch tễ học BVTV	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
77	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	Dịch tễ học BVTV	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
78	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	Dịch tễ học BVTV	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
79	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	Dịch tễ học BVTV	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
80	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nông nghiệp hữu cơ	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
81	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nông nghiệp hữu cơ	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
82	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nông nghiệp hữu cơ	GKDH	1		102,500				
83	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nông nghiệp hữu cơ	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
84	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
85	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	LTDH	1	44.00	102,500	4,510,000		4,510,000	TT_CLC
86	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
87	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	THDH	1	16.00	102,500	1,640,000		1,640,000	TT_CLC
88	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
89	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
90	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
91	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
92	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	RN:TH SX NL đầu vào trong CTHC	THDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
93	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Di truyền thực vật PLB 152	LTDH	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	TT_CLC
94	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Di truyền thực vật PLB 152	THDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	TT_CLC
95	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Di truyền thực vật PLB 152	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
96	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Di truyền thực vật PLB 152	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
97	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả đại cương	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
98	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả đại cương	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
99	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	NLSX RHQ trong nhà có mái che	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
100	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả đại cương	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
101	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả đại cương	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
102	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	NLSX RHQ trong nhà có mái che	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
103	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
104	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả đại cương	GKDH	1		102,500				
105	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	NLSX RHQ trong nhà có mái che	GKDH	1		102,500				
106	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
107	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
108	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	NLSX RHQ trong nhà có mái che	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
109	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau đại cương	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
110	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau đại cương	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
111	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau đại cương	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
112	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau đại cương	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
113	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau đại cương	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
114	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau đại cương	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
115	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
116	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau đại cương	GKDH	1		102,500				
117	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau đại cương	GKDH	1		102,500				
118	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
119	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
120	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
121	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật PLB 111	LTDH	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	TT_CLC

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
122	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật PLB 111	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
123	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật PLB 111	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
124	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật ứng dụng	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
125	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật ứng dụng	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
126	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật ứng dụng	GKDH	1		102,500				
127	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật ứng dụng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
128	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
129	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	THDH	2	15.00	102,500	1,537,500	1,537,500		
130	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	GKDH	2	0.10	102,500	10,250	10,250		
131	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	CKDH	2	0.20	102,500	20,500	20,500		
132	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
133	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	THDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
134	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
135	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
136	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	RN CN nhân giống vô tính CT	THDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
137	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	Thực vật học	LTDH	1	60.00	102,500	6,150,000	6,150,000		TT_CLC
138	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	Thực vật học	THDH	1	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		TT_CLC
139	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	Thực vật học	GKDH	1	0.10	102,500	10,250	10,250		TT_CLC
140	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	Thực vật học	CKDH	1	0.20	102,500	20,500	20,500		TT_CLC
141	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	Giải phẫu thực vật PLB 105	LTDH	1	120.00	102,500	12,300,000	4,314,807	7,985,193	TT_CLC
142	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	Giải phẫu thực vật PLB 105	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
143	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	Giải phẫu thực vật PLB 105	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
144	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi trâu bò	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
145	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chuồng trại và QL chất thải CN	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
146	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Quản lý trang trại chăn nuôi	LTDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
147	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi trâu bò	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
148	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chuồng trại và QL chất thải CN	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
149	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Quản lý trang trại chăn nuôi	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
150	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi trâu bò	GKDH	1		102,500				
151	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chuồng trại và QL chất thải CN	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
152	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Quản lý trang trại chăn nuôi	GKDH	1		102,500				
153	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi trâu bò	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
154	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chuồng trại và QL chất thải CN	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
155	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Quản lý trang trại chăn nuôi	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
156	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
157	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
158	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
159	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
160	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	Di truyền học số lượng	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
161	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	Di truyền học số lượng	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
162	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	Di truyền học số lượng	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
163	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	Di truyền học số lượng	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
164	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	Di truyền động vật	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
165	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	Di truyền động vật	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
166	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	Di truyền động vật	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
167	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	Di truyền động vật	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
168	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Động vật học	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
169	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Động vật học	THDH	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
170	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Động vật học	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
171	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Động vật học	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
172	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Vi sinh vật đại cương	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
173	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Vi sinh vật đại cương	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
174	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Vi sinh vật đại cương	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
175	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Vi sinh vật đại cương	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
176	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Vi sinh vật đại cương	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
177	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Vi sinh vật đại cương	GKDH	1		102,500				
178	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Vi sinh vật đại cương	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
179	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Vi sinh vật đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
180	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn chăn nuôi	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
181	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn chăn nuôi	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
182	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn chăn nuôi	GKDH	1		102,500				
183	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn chăn nuôi	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
184	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
185	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
186	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
187	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
188	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
189	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
190	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
191	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
192	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
193	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
194	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
195	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
196	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
197	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
198	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
199	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
200	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
201	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
202	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
203	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
204	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
205	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
206	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
207	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
208	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
209	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
210	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
211	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
212	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	LTDH	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
213	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
214	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
215	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
216	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	LTDH	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
217	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
218	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	THDH	5	8.00	102,500	820,000		820,000	
219	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
220	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
221	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
222	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	THDH	5	8.00	102,500	820,000		820,000	
223	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
224	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
225	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
226	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
227	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
228	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
229	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
230	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
231	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
232	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
233	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
234	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
235	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
236	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
237	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
238	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
239	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
240	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
241	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
242	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
243	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
244	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
245	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
246	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
247	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
248	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
249	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
250	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
251	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Rèn nghề chăn nuôi 2	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
252	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
253	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
254	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
255	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
256	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Rèn nghề chăn nuôi 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
257	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
258	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Tập tính và quyền lợi độg vật	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
259	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
260	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Tập tính và quyền lợi độg vật	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
261	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
262	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Tập tính và quyền lợi độg vật	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
263	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
264	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Tập tính và quyền lợi độg vật	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
265	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
266	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
267	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
268	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
269	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	GKDH	1		102,500				
270	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
271	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
272	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Địa chất môi trường	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
273	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Địa chất môi trường	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
274	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất dốc và xói mòn	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
275	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Địa chất môi trường	GKDH	1		102,500				
276	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Địa chất môi trường	GKDH	3	0.20	102,500	20,500	20,500		
277	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất dốc và xói mòn	GKDH	1		102,500				
278	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Địa chất môi trường	CKDH	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
279	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Địa chất môi trường	CKDH	3	0.40	102,500	41,000	41,000		
280	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất dốc và xói mòn	CKDH	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
281	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng đại cương	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
282	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
283	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
284	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng đại cương	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
285	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
286	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
287	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng đại cương	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
288	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
289	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
290	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng đại cương	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
291	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
292	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
293	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
294	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
295	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
296	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
297	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
298	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	THDH	1	8.00	102,500	820,000	820,000		
299	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	GKDH	1		102,500				
300	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	CKDH	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
301	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	LTDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
302	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
303	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
304	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
305	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	GKDH	1		102,500				
306	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
307	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
308	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
309	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	Tài nguyên rừng	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
310	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	Tài nguyên rừng	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
311	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	Tài nguyên rừng	GKDH	1		102,500				
312	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	Tài nguyên rừng	GKDH	1		102,500				
313	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	Tài nguyên rừng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
314	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	Tài nguyên rừng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
315	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Quản lý tài nguyên	Thủy văn nguồn nước	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
316	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Quản lý tài nguyên	Thủy văn nguồn nước	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
317	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Quản lý tài nguyên	Thủy văn nguồn nước	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
318	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Quản lý tài nguyên	Thủy văn nguồn nước	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
319	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	Quản lý lưu vực	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
320	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	Quản lý lưu vực	GKDH	2	0.10	102,500	10,250			
321	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	Quản lý lưu vực	CKDH	2	0.20	102,500	20,500	20,500		

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
322	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	Nguyên lý quản lý TNN	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
323	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	Nguyên lý quản lý TNN	GKDH	1		102,500				
324	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	Nguyên lý quản lý TNN	CKDH	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
325	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch cảnh quan	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
326	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
327	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch cảnh quan	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
328	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch cảnh quan	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
329	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
330	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch cảnh quan	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
331	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
332	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
333	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
334	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
335	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
336	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
337	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	GKDH	1		102,500				
338	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
339	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
340	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
341	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch môi trường	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
342	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
343	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch môi trường	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
344	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
345	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch môi trường	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
346	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
347	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch môi trường	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
348	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch nông thôn	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
349	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch sử dụng đất	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
350	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch sử dụng đất	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
351	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch môi trường	GKDH	1		102,500				
352	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch nông thôn	GKDH	1		102,500				
353	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch sử dụng đất	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
354	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch sử dụng đất	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
355	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch môi trường	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
356	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch nông thôn	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
357	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch sử dụng đất	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
358	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch sử dụng đất	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
359	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch sử dụng đất	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
360	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
361	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch sử dụng đất	GKDH	1		102,500				
362	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	GKDH	1		102,500				
363	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch sử dụng đất	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
364	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
365	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch phát triển nông thôn	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
366	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QH đô thị&khu dân cư NT	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
367	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch phát triển nông thôn	GKDH	1		102,500				
368	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QH đô thị&khu dân cư NT	GKDH	1		102,500				
369	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch phát triển nông thôn	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
370	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QH đô thị&khu dân cư NT	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
371	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Đăng ký thống kê đất đai	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
372	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
373	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Đăng ký thống kê đất đai	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
374	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
375	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Đăng ký thống kê đất đai	GKDH	1		102,500				
376	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
377	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Đăng ký thống kê đất đai	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
378	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
379	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
380	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
381	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	GKDH	1		102,500				
382	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
383	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
384	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
385	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
386	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
387	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
388	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
389	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	GKDH	1		102,500				
390	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
391	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
392	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
393	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
394	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
395	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
396	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
397	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
398	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
399	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
400	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	GKDH	1		102,500				
401	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	GKDH	1		102,500				
402	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
403	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
404	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
405	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	LTDH	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
406	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
407	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
408	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	THDH	5	8.00	102,500	820,000		820,000	
409	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
410	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
411	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
412	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
413	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
414	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
415	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
416	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
417	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin địa lý	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
418	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin địa lý	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
419	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	TH hệ thống thông tin địa lý	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
420	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin địa lý	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
421	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin địa lý	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
422	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin địa lý	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
423	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin địa lý	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
424	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	TH hệ thống thông tin địa lý	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
425	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
426	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
427	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
428	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	TH hệ thống thông tin địa lý	THDH	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
429	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
430	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
431	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
432	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
433	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
434	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
435	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	TH hệ thống thông tin địa lý	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
436	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
437	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
438	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
439	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin đất đai	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
440	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin đất đai	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
441	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin đất đai	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
442	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin đất đai	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
443	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin đất đai	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
444	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin đất đai	GKDH	1		102,500				
445	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin đất đai	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
446	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin đất đai	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
447	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Đồ họa ứng dụng	LTDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
448	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LTDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
449	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LTDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
450	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LTDH	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
451	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Đồ họa ứng dụng	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
452	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
453	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	THDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
454	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	THDH	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
455	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Đồ họa ứng dụng	GKDH	1		102,500				
456	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
457	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
458	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
459	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Đồ họa ứng dụng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
460	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
461	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
462	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
463	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa ảnh	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
464	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
465	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa ảnh	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
466	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
467	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa ảnh	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
468	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
469	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa ảnh	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
470	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
471	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa chính	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
472	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa chính	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
473	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa chính	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
474	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa chính	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
475	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa chính	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
476	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa chính	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
477	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa chính	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
478	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa chính	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
479	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
480	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
481	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
482	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
483	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Hệ thống định vị toàn cầu	LTDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
484	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
485	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Hệ thống định vị toàn cầu	THDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
486	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
487	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Hệ thống định vị toàn cầu	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
488	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	GKDH	1		102,500				
489	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Hệ thống định vị toàn cầu	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
490	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
491	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa lý	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
492	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
493	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
494	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
495	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa lý	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
496	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
497	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
498	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
499	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa lý	GKDH	1		102,500				
500	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
501	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
502	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
503	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa lý	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
504	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
505	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
506	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
507	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
508	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
509	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
510	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
511	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
512	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
513	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
514	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
515	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
516	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
517	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
518	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
519	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
520	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
521	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
522	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
523	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
524	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
525	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
526	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
527	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
528	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
529	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
530	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
531	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
532	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
533	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
534	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
535	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
536	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
537	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
538	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
539	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
540	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
541	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
542	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
543	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	Hóa phân tích	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
544	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	Hóa phân tích	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
545	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	Hóa phân tích	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
546	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	Hóa phân tích	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
547	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	Hóa phân tích	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
548	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	Hóa phân tích	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
549	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	Hóa phân tích	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
550	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	Hóa phân tích	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
551	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	Hoá học đại cương	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
552	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	Hoá học đại cương	THDH	3	8.00	102,500	820,000	820,000		
553	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	Hoá học đại cương	GKDH	3	0.20	102,500	20,500	20,500		
554	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	Hoá học đại cương	CKDH	3	0.40	102,500	41,000	41,000		
555	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	Hoá học môi trường	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
556	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	Hoá học môi trường	THDH	1	8.00	102,500	820,000	820,000		
557	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	Hoá học môi trường	GKDH	1		102,500				
558	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	Hoá học môi trường	CKDH	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
559	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
560	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	LTDH	3	44.00	102,500	4,510,000		4,510,000	
561	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
562	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	THDH	3	16.00	102,500	1,640,000		1,640,000	
563	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
564	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	GKDH	3	0.30	102,500	30,750		30,750	
565	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
566	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hóa phân tích	CKDH	3	0.80	102,500	82,000		82,000	
567	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa phân tích	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
568	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa phân tích	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
569	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa phân tích	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
570	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa phân tích	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
571	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa phân tích	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
572	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa phân tích	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
573	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa phân tích	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
574	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa phân tích	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
575	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Hóa phân tích	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
576	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
577	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
578	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Hóa phân tích	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
579	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
580	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
581	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Hóa phân tích	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
582	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
583	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	GKDH	1		102,500				
584	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Hóa phân tích	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
585	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
586	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
587	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	Công nghệ SH xử lý môi trường	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
588	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	Công nghệ SH xử lý môi trường	GKDH	1		102,500				
589	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	Công nghệ SH xử lý môi trường	CKDH	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
590	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
591	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	THDH	1	8.00	102,500	820,000	820,000		
592	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	GKDH	1		102,500				
593	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
594	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
595	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	THDH		8.00	102,500	820,000	820,000		
596	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250	10,250		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
597	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500	20,500		
598	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	Khí tượng đại cương	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
599	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	Khí tượng đại cương	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
600	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	Khí tượng đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
601	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	Khí tượng đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
602	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái môi trường	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
603	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái môi trường	GKDH	1		102,500				
604	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái môi trường	CKDH	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
605	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái đại cương	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000	635,250	2,439,750	
606	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái đại cương	GKDH	1		102,500				
607	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
608	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	Ô nhiễm môi trường	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
609	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật xử lý nước cấp	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
610	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	Ô nhiễm môi trường	GKDH	1		102,500				
611	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật xử lý nước cấp	GKDH	1		102,500				
612	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	Ô nhiễm môi trường	CKDH	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
613	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật xử lý nước cấp	CKDH	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
614	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	Quan trắc môi trường	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
615	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	Quan trắc môi trường	GKDH	1		102,500				
616	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	Quan trắc môi trường	CKDH	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
617	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	Ô nhiễm môi trường	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
618	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	Ô nhiễm môi trường	GKDH	1		102,500				
619	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	Ô nhiễm môi trường	CKDH	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
620	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	Giáo dục và truyền thông MT	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
621	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	Giáo dục và truyền thông MT	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
622	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	Giáo dục và truyền thông MT	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
623	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
624	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
625	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường	GKDH	1		102,500				
626	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	GKDH	1		102,500				
627	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
628	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
629	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
630	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
631	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
632	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
633	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
634	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
635	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	Quản lý chất thải nguy hại	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
636	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	Quản lý chất thải nguy hại	GKDH	1		102,500				
637	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	Quản lý chất thải nguy hại	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
638	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
639	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	Môi trường và con người	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
640	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường	GKDH	1		102,500				
641	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	Môi trường và con người	GKDH	1		102,500				
642	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
643	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	Môi trường và con người	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
644	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ học ứng dụng	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
645	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyên lý – Chi tiết máy	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
646	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyên lý – Chi tiết máy	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
647	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyên lý – Chi tiết máy	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
648	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật đo (+BTL)	LTDH	6	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
649	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật đo (+BTL)	LTDH	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
650	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật đo (+BTL)	THDH	6	8.00	102,500	820,000		820,000	
651	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật đo (+BTL)	THDH	5	8.00	102,500	820,000		820,000	
652	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ học ứng dụng	GKDH	1		102,500				
653	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyên lý – Chi tiết máy	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
654	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyên lý – Chi tiết máy	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
655	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyên lý – Chi tiết máy	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
656	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật đo (+BTL)	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
657	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật đo (+BTL)	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
658	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ học ứng dụng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
659	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyên lý – Chi tiết máy	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
660	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyên lý – Chi tiết máy	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
661	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyên lý – Chi tiết máy	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
662	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật đo (+BTL)	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
663	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật đo (+BTL)	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
664	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ học ứng dụng	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
665	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ học ứng dụng	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
666	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ học ứng dụng	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
667	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Vẽ kỹ thuật	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
668	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Vẽ kỹ thuật	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
669	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Hình họa-Vẽ kỹ thuật	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
670	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Vẽ kỹ thuật	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
671	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Vẽ kỹ thuật	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
672	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Hình họa-Vẽ kỹ thuật	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
673	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Vẽ kỹ thuật	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
674	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Vẽ kỹ thuật	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
675	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Hình họa-Vẽ kỹ thuật	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
676	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết mạch điện 1	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
677	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết mạch điện 2	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
678	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
679	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
680	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Nhập môn Cơ điện tử	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
681	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Hệ thống cơ điện tử	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
682	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết mạch điện 1	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
683	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết mạch điện 1	GKDH	1		102,500				
684	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết mạch điện 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
685	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
686	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
687	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Nhập môn Cơ điện tử	GKDH	1		102,500				
688	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Hệ thống cơ điện tử	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
689	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết mạch điện 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
690	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết mạch điện 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
691	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
692	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
693	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Nhập môn Cơ điện tử	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
694	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Hệ thống cơ điện tử	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
695	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử 2	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
696	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử	LTDH	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
697	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử	LTDH	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
698	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Truyền động điện&ĐT công suất	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
699	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử 2	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
700	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử	THDH	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
701	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử	THDH	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
702	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Truyền động điện&ĐT công suất	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
703	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
704	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
705	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
706	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Truyền động điện&ĐT công suất	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
707	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
708	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
709	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
710	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Truyền động điện&ĐT công suất	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
711	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
712	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
713	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết điều khiển tự động	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
714	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	THDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
715	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
716	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
717	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết điều khiển tự động	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
718	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
719	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
720	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết điều khiển tự động	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
721	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Vật liệu cơ khí	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
722	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CAD và CAM trong công nghệ CTM	LTDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
723	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Công nghệ kim loại	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
724	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CAD/CAM/CNC	LTDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
725	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Vật liệu cơ khí	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
726	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CAD và CAM trong công nghệ CTM	THDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
727	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Công nghệ kim loại	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
728	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CAD/CAM/CNC	THDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
729	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Vật liệu cơ khí	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
730	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CAD và CAM trong công nghệ CTM	GKDH	1		102,500				
731	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Công nghệ kim loại	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
732	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CAD/CAM/CNC	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
733	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Vật liệu cơ khí	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
734	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CAD và CAM trong công nghệ CTM	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
735	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Công nghệ kim loại	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
736	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CAD/CAM/CNC	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
737	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Thủy lực	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
738	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Thủy lực	THDH	1	8.00	102,500	820,000	820,000		
739	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Thủy lực	GKDH	1		102,500				
740	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Thủy lực	CKDH	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
741	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Cơ khí chăn nuôi	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
742	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Cơ khí chăn nuôi	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
743	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Cơ khí chăn nuôi	GKDH	1		102,500				
744	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Cơ khí chăn nuôi	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
745	TBI09	Trần Như	Khánh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Kỹ thuật nhiệt	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
746	TBI09	Trần Như	Khánh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Kỹ thuật nhiệt	GKDH	1		102,500				

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
747	TBI09	Trần Như	Khánh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Kỹ thuật nhiệt	CKDH	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
748	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Nhiên liệu dầu mỡ	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
749	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Động lực học Ô tô Máy kéo	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
750	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CN sửa chữa khung vỏ ô tô	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
751	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Nguyên lý động cơ đốt trong	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
752	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Động lực học Ô tô Máy kéo	THDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
753	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Nhiên liệu dầu mỡ	GKDH	1		102,500				
754	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Động lực học Ô tô Máy kéo	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
755	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CN sửa chữa khung vỏ ô tô	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
756	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Nguyên lý động cơ đốt trong	GKDH	1		102,500				
757	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Nhiên liệu dầu mỡ	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
758	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Động lực học Ô tô Máy kéo	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
759	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CN sửa chữa khung vỏ ô tô	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
760	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Nguyên lý động cơ đốt trong	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
761	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	Hệ thống điện ô tô	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
762	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	Đồ án kết cấu ô tô	LTDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
763	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	Hệ thống điện ô tô	GKDH	1		102,500				
764	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	Hệ thống điện ô tô	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
765	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	Đồ án kết cấu ô tô	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
766	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	Truyền động thủy lực&khí nén	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
767	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	Truyền động thủy lực&khí nén	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
768	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
769	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	Truyền động thủy lực&khí nén	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
770	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	Truyền động thủy lực&khí nén	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
771	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
772	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	Truyền động thủy lực&khí nén	GKDH	1		102,500				
773	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	Truyền động thủy lực&khí nén	GKDH	1		102,500				
774	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
775	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	Truyền động thủy lực&khí nén	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
776	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	Truyền động thủy lực&khí nén	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
777	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
778	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	Kỹ thuật mô tô xe máy	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
779	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	Kỹ thuật mô tô xe máy	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
780	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	Kỹ thuật mô tô xe máy	GKDH	1		102,500				
781	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	Kỹ thuật mô tô xe máy	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
782	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Điều khiển logic	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
783	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐK PLC&mạng truyền thông CN	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
784	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐK PLC&mạng truyền thông CN	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
785	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Điều khiển logic	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
786	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐK PLC&mạng truyền thông CN	GKDH	1		102,500				
787	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Điều khiển logic	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
788	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐK PLC&mạng truyền thông CN	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
789	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Vi điều khiển	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
790	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	KT lập trình trong điều khiển	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
791	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Vi điều khiển và ứng dụng	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
792	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Vi điều khiển	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
793	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	KT lập trình trong điều khiển	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
794	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Vi điều khiển	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
795	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	KT lập trình trong điều khiển	GKDH	1		102,500				
796	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Vi điều khiển và ứng dụng	GKDH	1		102,500				

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
797	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Vi điều khiển	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
798	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	KT lập trình trong điều khiển	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
799	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Vi điều khiển và ứng dụng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
800	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	Thực hành lắp ráp mạch điện tử	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
801	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	Thực hành lắp ráp mạch điện tử	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
802	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	Thực hành lắp ráp mạch điện tử	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
803	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	Thực hành lắp ráp mạch điện tử	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
804	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Lý thuyết điều khiển	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
805	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Tổng hợp hệ thống điều khiển	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
806	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Lý thuyết điều khiển	THDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
807	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Lý thuyết điều khiển	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
808	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Tổng hợp hệ thống điều khiển	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
809	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Lý thuyết điều khiển	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
810	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Tổng hợp hệ thống điều khiển	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
811	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Thí nghiệm HTĐ 1	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
812	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Thí nghiệm HTĐ 1	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
813	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Thí nghiệm HTĐ 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
814	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Thí nghiệm HTĐ 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
815	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	Kt lập trình trong Cơ điện tử	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
816	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	Kt lập trình trong Cơ điện tử	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
817	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	Kt lập trình trong Cơ điện tử	GKDH	1		102,500				
818	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	Kt lập trình trong Cơ điện tử	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
819	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	Quản lý vận hành hệ thống điện	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
820	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	Quản lý vận hành hệ thống điện	GKDH	1		102,500				
821	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	Quản lý vận hành hệ thống điện	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
822	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	An toàn điện	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
823	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	An toàn điện	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
824	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	An toàn điện	GKDH	1		102,500				
825	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	An toàn điện	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
826	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Kinh tế Việt Nam	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
827	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Kinh tế Việt Nam	GKDH	1		102,500				
828	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Kinh tế Việt Nam	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
829	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
830	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
831	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	GKDH	1		102,500				
832	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
833	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
834	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
835	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
836	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Kinh tế bảo hiểm	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
837	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	GKDH	1		102,500				
838	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Kinh tế bảo hiểm	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
839	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
840	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Kinh tế bảo hiểm	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
841	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 2	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
842	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 2	GKDH	1		102,500				
843	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
844	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
845	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
846	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
847	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
848	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
849	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
850	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế tiền tệ quốc tế	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
851	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
852	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế tiền tệ quốc tế	GKDH	1		102,500				
853	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	GKDH	1		102,500				
854	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế tiền tệ quốc tế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
855	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
856	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
857	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 2	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
858	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
859	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
860	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
861	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
862	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
863	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
864	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
865	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Lịch sử kinh tế thế giới	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
866	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
867	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Lịch sử kinh tế thế giới	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
868	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
869	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Lịch sử kinh tế thế giới	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
870	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
871	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Lịch sử kinh tế	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
872	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Lịch sử kinh tế thế giới	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
873	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Lịch sử kinh tế	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
874	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Lịch sử kinh tế thế giới	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
875	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Lịch sử kinh tế	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
876	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Lịch sử kinh tế thế giới	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
877	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
878	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
879	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
880	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
881	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	Quản lý dự án	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
882	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	GKDH	1		102,500				
883	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	Quản lý dự án	GKDH	1		102,500				
884	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
885	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	Quản lý dự án	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
886	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	XD chiến lược&KH phát triển	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
887	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	XD chiến lược&KH phát triển	GKDH	1		102,500				
888	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	XD chiến lược&KH phát triển	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
889	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	Chiến lược phát triển KT-XH	LTCH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
890	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	QL chương trình và dự án NC	LTCH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
891	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	Chiến lược phát triển KT-XH	GKCH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
892	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	QL chương trình và dự án NC	GKCH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
893	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	Chiến lược phát triển KT-XH	CKCH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
894	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	QL chương trình và dự án NC	CKCH	2	0.40	102,500	41,000		41,000	SDH
895	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	Phát triển cộng đồng	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
896	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	Phát triển cộng đồng	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
897	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	Phát triển cộng đồng	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
898	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	Đại cương phát triển ĐNA	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
899	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	Đại cương phát triển ĐNA	GKDH	1		102,500				
900	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	Đại cương phát triển ĐNA	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
901	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	Quản lý khoa học - công nghệ	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
902	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	Quản lý khoa học - công nghệ	GKDH	1		102,500				
903	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	Quản lý khoa học - công nghệ	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
904	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
905	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	Kỹ năng QL & làm việc nhóm	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
906	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
907	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	Kỹ năng QL & làm việc nhóm	GKDH	1		102,500				
908	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
909	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	Kỹ năng QL & làm việc nhóm	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
910	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	Chiến lược & KH phát triển	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
911	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	Chiến lược & KH phát triển	GKDH	1		102,500				
912	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	Chiến lược & KH phát triển	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
913	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	Chiến lược phát triển KT-XH	LTCH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
914	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	Chiến lược phát triển KT-XH	GKCH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
915	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	Chiến lược phát triển KT-XH	CKCH	3	0.60	102,500	61,500		61,500	SDH
916	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế đất	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
917	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế đất	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
918	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế đất	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
919	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Phân tích lợi ích chi phí CB	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
920	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Phân tích lợi ích chi phí CB	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
921	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Phân tích lợi ích chi phí CB	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
922	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
923	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
924	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
925	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT&QL TN không thể tái tạo	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
926	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT&QL TN không thể tái tạo	GKDH	1		102,500				
927	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT&QL TN không thể tái tạo	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
928	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế đất	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
929	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế đất	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
930	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế đất	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
931	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế công cộng	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
932	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế công cộng	GKDH	1		102,500				
933	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế công cộng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
934	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
935	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	GKDH	1		102,500				
936	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
937	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế nguồn nhân lực	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
938	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế nguồn nhân lực	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
939	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế nguồn nhân lực	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
940	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	LTDH	6	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
941	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
942	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
943	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	Hạch toán và phân tích kinh tế	LTCH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
944	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	Hạch toán và phân tích kinh tế	GKCH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
945	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	Hạch toán và phân tích kinh tế	CKCH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
946	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
947	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
948	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
949	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
950	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
951	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
952	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	KT lượng trong dự báo và PT KT	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
953	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	KT lượng trong dự báo và PT KT	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
954	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	KT lượng trong dự báo và PT KT	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
955	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	Thống kê kinh tế	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
956	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	Thống kê kinh tế	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
957	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	Thống kê kinh tế	GKDH	1		102,500				
958	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	Thống kê kinh tế	GKDH	1		102,500				
959	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	Thống kê kinh tế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
960	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	Thống kê kinh tế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
961	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
962	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
963	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
964	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
965	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
966	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
967	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
968	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
969	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
970	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	Kinh tế lượng căn bản	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
971	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	Kinh tế lượng căn bản	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
972	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	Kinh tế lượng căn bản	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
973	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	Kinh tế học sản xuất	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
974	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	Kinh tế học sản xuất	GKDH	1		102,500				
975	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	Kinh tế học sản xuất	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
976	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	Toán kinh tế	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
977	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	ứng dụng tin học trong kinh tế	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
978	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	ứng dụng tin học trong kinh tế	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
979	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	Toán kinh tế	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
980	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	ứng dụng tin học trong kinh tế	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
981	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	Toán kinh tế	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
982	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	ứng dụng tin học trong kinh tế	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
983	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	Giới thiệu LT trò chơi & UD	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
984	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	Giới thiệu LT trò chơi & UD	GKDH	1		102,500				
985	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	Giới thiệu LT trò chơi & UD	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
986	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
987	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
988	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế thương mại dịch vụ	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
989	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế thương mại dịch vụ	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
990	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế thương mại dịch vụ	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
991	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
992	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
993	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế thương mại dịch vụ	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
994	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế thương mại dịch vụ	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
995	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế thương mại dịch vụ	GKDH	1		102,500				
996	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
997	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
998	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế thương mại dịch vụ	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
999	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế thương mại dịch vụ	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1000	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế thương mại dịch vụ	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1001	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1002	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1003	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng khởi nghiệp	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1004	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1005	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế 2	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1006	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1007	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1008	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng khởi nghiệp	GKDH	1		102,500				
1009	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế	GKDH	1		102,500				
1010	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế 2	GKDH	1		102,500				
1011	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1012	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1013	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng khởi nghiệp	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1014	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1015	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1016	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách công	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1017	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách công	GKDH	1		102,500				
1018	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách công	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1019	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1020	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1021	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý ngân sách nhà nước	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1022	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1023	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1024	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý ngân sách nhà nước	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1025	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1026	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1027	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý ngân sách nhà nước	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1028	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1029	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1030	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phân tích chính sách	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1031	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách môi trường	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1032	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Giao tiếp công chúng	LTDH	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	TT_CLC
1033	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1034	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1035	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phân tích chính sách	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1036	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách môi trường	GKDH	1		102,500				
1037	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Giao tiếp công chúng	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
1038	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1039	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1040	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phân tích chính sách	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1041	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách môi trường	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1042	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Giao tiếp công chúng	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
1043	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1044	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1045	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1046	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1047	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1048	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1049	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	GKDH	1		102,500				
1050	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1051	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1052	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng hội nhập	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1053	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1054	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1055	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo & ra q.định	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1056	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1057	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo & ra q.định	GKDH	1		102,500				
1058	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	GKDH	1		102,500				
1059	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo & ra q.định	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1060	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1061	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Thẩm định dự án đầu tư 1	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1062	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Thẩm định dự án đầu tư 1	GKDH	1		102,500				
1063	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Thẩm định dự án đầu tư 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1064	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý I	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1065	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý II	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1066	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý I	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1067	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý II	GKDH	1		102,500				
1068	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý I	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1069	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý II	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1070	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1071	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Thị trường vốn đầu tư	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1072	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1073	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Thị trường vốn đầu tư	GKDH	1		102,500				
1074	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1075	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Thị trường vốn đầu tư	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1076	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1077	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kinh tế đầu tư	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1078	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1079	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kinh tế đầu tư	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1080	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1081	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kinh tế đầu tư	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1082	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	Lịch sử văn minh thế giới	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1083	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1084	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	Lịch sử văn minh thế giới	GKDH	1		102,500				
1085	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1086	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	Lịch sử văn minh thế giới	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1087	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1088	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1089	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Luật lao động	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1090	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Xã hội học dân số	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1091	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1092	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1093	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Luật lao động	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1094	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Xã hội học dân số	GKDH	1		102,500				
1095	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	GKDH	1		102,500				
1096	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1097	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Luật lao động	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1098	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Xã hội học dân số	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1099	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1100	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1101	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1102	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1103	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1104	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1105	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1106	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1107	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	Triết học Mác - Lênin	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	TT_CLC
1108	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1109	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	Triết học Mác - Lênin	GKDH	1		102,500				TT_CLC
1110	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1111	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	Triết học Mác - Lênin	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
1112	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1113	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1114	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	GKDH	1		102,500				
1115	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1116	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1117	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1118	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1119	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1120	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1121	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	Triết học	LTCH	1	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	SDH

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1122	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	Triết học	GKCH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
1123	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	Triết học	CKCH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
1124	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1125	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1126	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1127	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Xã hội học quản lý	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1128	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1129	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1130	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	GKDH	1		102,500				
1131	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Xã hội học quản lý	GKDH	1		102,500				
1132	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1133	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1134	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1135	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Xã hội học quản lý	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1136	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1137	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1138	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1139	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1140	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Xã hội học kinh tế	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1141	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1142	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1143	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1144	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1145	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1146	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Xã hội học kinh tế	GKDH	1		102,500				

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1147	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	GKDH	1		102,500				
1148	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1149	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1150	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1151	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1152	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Xã hội học kinh tế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1153	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1154	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1155	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1156	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1157	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1158	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	TT_CLC
1159	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1160	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1161	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	1		102,500				
1162	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1163	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	1		102,500				TT_CLC
1164	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1165	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1166	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1167	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1168	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
1169	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1170	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1171	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1172	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1173	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1174	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	GKDH	1		102,500				
1175	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1176	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1177	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1178	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1179	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1180	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1181	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1182	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1183	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1184	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1185	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1186	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1187	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1188	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1189	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1190	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1191	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1192	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1193	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	GKDH	1		102,500				
1194	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1195	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1196	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1197	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1198	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	XHH tr.thông đại chúng&dư luậnXH	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1199	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	GKDH	1		102,500				
1200	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1201	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	XHH tr.thông đại chúng&dư luậnXH	GKDH	1		102,500				
1202	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1203	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1204	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	XHH tr.thông đại chúng&dư luậnXH	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1205	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1206	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1207	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	GKDH	1		102,500				
1208	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1209	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1210	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1211	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1212	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1213	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	GKDH	1		102,500				
1214	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1215	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1216	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1217	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	Luật hành chính	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1218	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	Luật kinh doanh BĐS	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1219	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	Luật hành chính	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1220	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	Luật kinh doanh BĐS	GKDH	1		102,500				
1221	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	Luật hành chính	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1222	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	Luật kinh doanh BĐS	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1223	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1224	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Đạo đức học	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1225	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1226	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Đạo đức học	GKDH	1		102,500				
1227	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1228	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Đạo đức học	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1229	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	Luật hình sự Việt Nam	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1230	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	Luật hình sự Việt Nam	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1231	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	Luật hình sự Việt Nam	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1232	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Luật Dân sự 1	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1233	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Luật Dân sự 1	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1234	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Luật Cạnh tranh	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1235	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Luật Dân sự 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1236	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Luật Dân sự 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1237	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Luật Cạnh tranh	GKDH	1		102,500				
1238	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Luật Dân sự 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1239	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Luật Dân sự 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1240	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Luật Cạnh tranh	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1241	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	Luật Tài chính	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1242	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	Luật Tài chính	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1243	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	Luật Tài chính	GKDH	1		102,500				
1244	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	Luật Tài chính	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1245	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	Luật Tài chính	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1246	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	Luật Tài chính	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1247	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Luật kinh tế	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1248	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Luật kinh tế	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1249	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Luật đầu tư	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1250	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Luật Thương mại 2	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1251	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Luật Thương mại 2	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1252	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Luật kinh tế	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1253	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Luật kinh tế	GKDH	1		102,500				
1254	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Luật đầu tư	GKDH	1		102,500				
1255	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Luật Thương mại 2	GKDH	1		102,500				
1256	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Luật Thương mại 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1257	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Luật kinh tế	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1258	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Luật kinh tế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1259	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Luật đầu tư	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1260	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Luật Thương mại 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1261	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Luật Thương mại 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1262	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật đất đai	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1263	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật đất đai	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1264	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật Tài chính – Ngân hàng	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1265	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật Tài chính – Ngân hàng	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1266	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	PL giải quyết tranh chấp TM	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1267	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật đất đai	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1268	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật đất đai	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1269	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật Tài chính – Ngân hàng	GKDH	1		102,500				
1270	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật Tài chính – Ngân hàng	GKDH	1		102,500				
1271	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	PL giải quyết tranh chấp TM	GKDH	1		102,500				

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1272	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật đất đai	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1273	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật đất đai	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1274	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật Tài chính – Ngân hàng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1275	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật Tài chính – Ngân hàng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1276	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	PL giải quyết tranh chấp TM	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1277	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1278	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	Luật Hiến pháp Việt Nam	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1279	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1280	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	Luật Hiến pháp Việt Nam	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1281	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1282	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	Luật Hiến pháp Việt Nam	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1283	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	Lý luận nhà nước & pháp luật	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1284	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	Lý luận nhà nước & pháp luật	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1285	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	Lý luận nhà nước & pháp luật	GKDH	1		102,500				
1286	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	Lý luận nhà nước & pháp luật	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1287	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	Lý luận nhà nước & pháp luật	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1288	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	Lý luận nhà nước & pháp luật	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1289	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	Tư Pháp Quốc Tế	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1290	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	Luật Thương mại 1	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1291	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	Luật Thương mại 1	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1292	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	Luật bảo vệ người tiêu dùng	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1293	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	Tư Pháp Quốc Tế	GKDH	1		102,500				
1294	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	Luật Thương mại 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1295	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	Luật Thương mại 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1296	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	Luật bảo vệ người tiêu dùng	GKDH	1		102,500				

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1297	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	Tư Pháp Quốc Tế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1298	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	Luật Thương mại 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1299	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	Luật Thương mại 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1300	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	Luật bảo vệ người tiêu dùng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1301	PHL12	Hoàng Kiều	Oanh	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1302	PHL12	Hoàng Kiều	Oanh	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1303	PHL12	Hoàng Kiều	Oanh	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1304	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	Phát triển phi kinh tế	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1305	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	Phát triển phi kinh tế	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1306	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	Phát triển phi kinh tế	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1307	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	Chính sách xã hội	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1308	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	Chính sách xã hội	GKDH	1		102,500				
1309	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	Chính sách xã hội	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1310	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương 1	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1311	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương 1	GKDH	1		102,500				
1312	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1313	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1314	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1315	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Làm việc theo nhóm	LTDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1316	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Làm việc theo nhóm	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1317	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1318	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1319	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Làm việc theo nhóm	GKDH	1		102,500				
1320	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1321	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1322	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Làm việc theo nhóm	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1323	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	Logic học đại cương	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1324	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	Logic học đại cương	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1325	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	Logic học đại cương	GKDH	1		102,500				
1326	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	Logic học đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1327	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	Logic học đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1328	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	Logic học đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1329	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1330	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1331	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1332	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1333	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1334	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1335	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1336	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1337	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1338	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1339	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Tâm lý học đại cương	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1340	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1341	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	GKDH	1		102,500				
1342	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1343	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1344	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Tâm lý học đại cương	GKDH	1		102,500				
1345	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1346	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1347	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1348	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1349	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Tâm lý học đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1350	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1351	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1352	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1353	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1354	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1355	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1356	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1357	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng giao tiếp	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1358	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Kỹ năng quản lý bản thân	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1359	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1360	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1361	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1362	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Nghe3	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1363	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1364	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1365	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1366	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1367	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1368	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Nghe3	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1369	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1370	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1371	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1372	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Nghe3	GKDH	1		102,500				
1373	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1374	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1375	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1376	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1377	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1378	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1379	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1380	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1381	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Nghe3	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1382	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1383	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1384	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1385	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1386	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1387	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1388	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1389	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1390	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1391	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1392	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1393	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1394	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1395	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1396	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1397	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1398	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1399	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1400	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1401	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1402	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1403	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1404	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	GKDH	1		102,500				
1405	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1406	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1407	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1408	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1409	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1410	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1411	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1412	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1413	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1414	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1415	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1416	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1417	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1418	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1419	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1420	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1421	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1422	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1423	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1424	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1425	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1426	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1427	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1428	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1429	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1430	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1431	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1432	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1433	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1434	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1435	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1436	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1437	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1438	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1439	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1440	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1441	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1442	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1443	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1444	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1445	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Viết 1	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1446	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1447	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1448	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1449	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1450	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1451	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1452	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1453	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	GKDH	1		102,500				
1454	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1455	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Viết 1	GKDH	1		102,500				
1456	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1457	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1458	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1459	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1460	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1461	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1462	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1463	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1464	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1465	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Viết 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1466	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1467	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1468	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1469	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1470	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1471	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1472	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1473	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1474	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1475	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1476	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1477	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN XHH nông thôn	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1478	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1479	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1480	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1481	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1482	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1483	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1484	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	1		102,500				
1485	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1486	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	GKDH	1		102,500				
1487	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN XHH nông thôn	GKDH	1		102,500				
1488	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1489	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	GKDH	1		102,500				
1490	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	GKDH	1		102,500				
1491	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1492	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1493	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1494	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1495	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1496	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1497	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN XHH nông thôn	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1498	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1499	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1500	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1501	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 0	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1502	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1503	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1504	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1505	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1506	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1507	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1508	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1509	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1510	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 0	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1511	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1512	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1513	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1514	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1515	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1516	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1517	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1518	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1519	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 0	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1520	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1521	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1522	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1523	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1524	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1525	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1526	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1527	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1528	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe3	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1529	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 4	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1530	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe3	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1531	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 4	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1532	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe3	GKDH	1		102,500				
1533	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 4	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1534	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe3	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1535	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 4	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1536	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Đọc 3	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1537	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Đọc 3	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1538	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Đọc 3	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1539	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 1	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1540	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 1	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1541	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1542	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1543	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Đọc 4	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1544	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh văn phòng	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1545	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh văn phòng	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1546	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Đọc 4	GKDH	1		102,500				

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1547	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh văn phòng	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1548	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh văn phòng	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1549	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Đọc 4	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1550	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh văn phòng	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1551	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh văn phòng	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1552	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1553	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 4	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1554	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 4	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1555	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1556	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 4	GKDH	1		102,500				
1557	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1558	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 4	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1559	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	LTDH	6	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1560	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Viết 3	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1561	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tín giao dịch	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1562	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1563	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1564	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
1565	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Viết 3	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1566	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tín giao dịch	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1567	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	GKDH	1		102,500				
1568	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
1569	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Viết 3	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1570	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tín giao dịch	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1571	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1572	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Đọc 1	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1573	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tín giao dịch	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1574	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tín giao dịch	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1575	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tín giao dịch	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1576	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Đọc 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1577	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tín giao dịch	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1578	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tín giao dịch	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1579	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tín giao dịch	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1580	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Đọc 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1581	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tín giao dịch	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1582	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tín giao dịch	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1583	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tín giao dịch	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1584	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 1	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1585	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 1	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1586	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1587	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1588	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1589	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 3	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1590	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Biên dịch nâng cao	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1591	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Phiên dịch nâng cao	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1592	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh nghe nói nâng cao	LTDH	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	TT_CLC
1593	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 3	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1594	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Biên dịch nâng cao	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1595	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Phiên dịch nâng cao	THDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1596	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1597	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 3	GKDH	1		102,500				
1598	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Biên dịch nâng cao	GKDH	1		102,500				
1599	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Phiên dịch nâng cao	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1600	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh nghe nói nâng cao	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
1601	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1602	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nói 3	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1603	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Biên dịch nâng cao	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1604	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Phiên dịch nâng cao	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1605	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh nghe nói nâng cao	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
1606	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Viết 4	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1607	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Viết 4	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1608	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Viết 4	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1609	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Viết 4	GKDH	1		102,500				
1610	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Viết 4	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1611	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Viết 4	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1612	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	LTDH	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1613	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	LTDH	6	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1614	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1615	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	THDH	6	8.00	102,500	820,000		820,000	
1616	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	GKDH	1		102,500				
1617	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
1618	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1619	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
1620	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1621	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngữ nghĩa học	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1622	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Phiên dịch	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1623	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Phiên dịch	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1624	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1625	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngữ nghĩa học	GKDH	1		102,500				
1626	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Phiên dịch	GKDH	1		102,500				
1627	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Phiên dịch	GKDH	1		102,500				
1628	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1629	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngữ nghĩa học	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1630	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Phiên dịch	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1631	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Phiên dịch	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1632	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngữ pháp	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1633	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngữ pháp	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1634	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngữ pháp	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1635	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngữ pháp	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1636	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngữ pháp	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1637	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngữ pháp	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1638	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1639	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Kỹ năng thuyết trình	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1640	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Kỹ năng giao tiếp	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1641	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Kỹ năng thuyết trình	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1642	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Kỹ năng giao tiếp	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1643	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Kỹ năng thuyết trình	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1644	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	LT phát triển du lịch bền vững	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1645	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	LT phát triển du lịch bền vững	GKDH	1		102,500				
1646	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	LT phát triển du lịch bền vững	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1647	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	Tổng quan về du lịch	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1648	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	Tổng quan về du lịch	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1649	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	Tổng quan về du lịch	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1650	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	Thiết kế và điều hành tour DL	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1651	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	Thiết kế và điều hành tour DL	GKDH	1		102,500				
1652	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	Thiết kế và điều hành tour DL	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1653	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hoá học thực phẩm	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1654	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hoá học thực phẩm	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1655	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh thực phẩm	LTDH	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1656	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hoá học thực phẩm	THDH	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1657	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hoá học thực phẩm	THDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1658	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hoá học thực phẩm	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1659	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hoá học thực phẩm	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1660	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh thực phẩm	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
1661	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hoá học thực phẩm	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1662	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hoá học thực phẩm	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1663	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh thực phẩm	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
1664	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh đại cương	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1665	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh đại cương	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1666	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh đại cương	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1667	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh đại cương	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1668	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh đại cương	GKDH	1		102,500				
1669	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh đại cương	GKDH	1		102,500				
1670	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1671	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1672	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Vi sinh vật đại cương	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1673	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Vi sinh vật đại cương	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1674	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Vi sinh vật đại cương	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1675	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Vi sinh vật đại cương	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1676	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	Phát triển sản phẩm	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1677	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	Phát triển sản phẩm	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1678	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	Phát triển sản phẩm	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1679	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	Phát triển sản phẩm	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1680	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm 1	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1681	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ lạnh và lạnh đông	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1682	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ lạnh và lạnh đông	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1683	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1684	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ lạnh và lạnh đông	GKDH	1		102,500				
1685	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm 1	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1686	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ lạnh và lạnh đông	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1687	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ chế biến ngũ cốc	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1688	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ chế biến ngũ cốc	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1689	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ chế biến ngũ cốc	GKDH	1		102,500				
1690	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ chế biến ngũ cốc	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1691	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1692	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1693	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm 2	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1694	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1695	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1696	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1697	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1698	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1699	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1700	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm 1	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1701	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1702	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1703	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản thực phẩm	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1704	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản nông sản thực phẩm	LTDH	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1705	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	QLchuỗi cug ứg&tr.xuất nggốcTP	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1706	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản thực phẩm	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1707	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản nông sản thực phẩm	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1708	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản thực phẩm	GKDH	1		102,500				
1709	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản nông sản thực phẩm	GKDH	1		102,500				
1710	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	QLchuỗi cug ứg&tr.xuất nggốcTP	GKDH	1		102,500				
1711	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản thực phẩm	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1712	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản nông sản thực phẩm	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1713	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	QLchuỗi cug ứg&tr.xuất nggốcTP	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1714	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch	LTDH	4	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1715	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1716	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1717	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1718	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CNSTH rau quả nâng cao	LTCH	4	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	SDH
1719	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CNSTH rau quả nâng cao	GKCH	4	0.30	102,500	30,750		30,750	SDH
1720	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CNSTH rau quả nâng cao	CKCH	4	0.80	102,500	82,000		82,000	SDH
1721	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Tối ưu hoá trong CNTP	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1722	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Tối ưu hoá trong CNTP	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1723	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bao gói thực phẩm	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1724	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bao gói thực phẩm	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1725	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Tối ưu hoá trong CNTP	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1726	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Tối ưu hoá trong CNTP	GKDH	1		102,500				
1727	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bao gói thực phẩm	GKDH	1		102,500				
1728	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Tối ưu hoá trong CNTP	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1729	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Tối ưu hoá trong CNTP	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1730	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bao gói thực phẩm	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1731	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch rau quả	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1732	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch rau quả	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1733	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch rau quả	GKDH	1		102,500				
1734	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch rau quả	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1735	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Công nghệ chế biến thực phẩm	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1736	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Công nghệ chế biến thực phẩm	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1737	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Công nghệ chế biến thực phẩm	GKDH	1		102,500				
1738	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Công nghệ chế biến thực phẩm	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1739	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Công nghệ chế biến thực phẩm	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1740	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Công nghệ chế biến thực phẩm	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1741	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Dinh dưỡng học	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1742	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Dinh dưỡng học	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1743	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Dinh dưỡng học	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1744	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Dinh dưỡng học	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1745	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Công nghệ chế biến rau quả	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1746	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Công nghệ chế biến rau quả	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1747	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Công nghệ chế biến rau quả	GKDH	1		102,500				
1748	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Công nghệ chế biến rau quả	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1749	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Đánh giá cảm quan thực phẩm	LTDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1750	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Công nghệ chế biến thịt	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1751	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Đánh giá cảm quan thực phẩm	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1752	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Công nghệ chế biến thịt	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1753	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Đánh giá cảm quan thực phẩm	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1754	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Công nghệ chế biến thịt	GKDH	1		102,500				
1755	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Đánh giá cảm quan thực phẩm	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1756	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Công nghệ chế biến thịt	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1757	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Vi sinh vật thực phẩm	LTDH	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1758	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Độc tố thực phẩm	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1759	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Vi sinh vật thực phẩm	THDH	5	8.00	102,500	820,000		820,000	
1760	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Vi sinh vật thực phẩm	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1761	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Độc tố thực phẩm	GKDH	1		102,500				
1762	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Vi sinh vật thực phẩm	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1763	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Độc tố thực phẩm	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1764	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y	LTCH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
1765	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y	GKCH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
1766	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y	CKCH	2	0.40	102,500	41,000		41,000	SDH
1767	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y	LTCH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
1768	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y	GKCH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
1769	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y	CKCH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
1770	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 2	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1771	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 2	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1772	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1773	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1774	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1775	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1776	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1777	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	THDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1778	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1779	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1780	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1781	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1782	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1783	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1784	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1785	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1786	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1787	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1788	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1789	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1790	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1791	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1792	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1793	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1794	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	LTDH	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1795	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	THDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1796	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1797	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	THDH		15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1798	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1799	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1800	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	THDH		8.00	102,500	820,000		820,000	
1801	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Thực tập giáo trình: Nội-Chẩn	THDH	4	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
1802	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1803	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1804	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	THDH	5	8.00	102,500	820,000		820,000	
1805	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1806	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1807	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1808	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1809	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1810	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1811	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1812	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1813	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1814	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1815	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1816	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1817	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1818	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1819	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1820	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1821	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1822	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1823	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học lâm sàng	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1824	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học lâm sàng	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1825	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học lâm sàng	GKDH	1		102,500				
1826	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học lâm sàng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1827	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán hình ảnh	LTDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1828	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán hình ảnh	THDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1829	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán hình ảnh	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1830	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán hình ảnh	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1831	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	LTDH	2	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1832	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1833	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1834	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1835	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1836	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	GKDH	1		102,500				
1837	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1838	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1839	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Bệnh ngoại khoa thú y	LTDH	2	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1840	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Bệnh ngoại khoa thú y	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1841	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Bệnh ngoại khoa thú y	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1842	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Bệnh ngoại khoa thú y	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1843	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Bệnh chó, mèo	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1844	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Bệnh chó, mèo	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1845	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Bệnh chó, mèo	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1846	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Bệnh chó, mèo	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1847	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 2	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1848	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Bệnh sinh sản động vật	LTDH	4	7.00	102,500	717,500		717,500	
1849	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	TTGT Nội-Ngoại khoa thú y	THDH	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
1850	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Bệnh sinh sản động vật	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1851	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 2	GKDH	1		102,500				
1852	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Bệnh sinh sản động vật	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1853	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1854	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	Bệnh sinh sản động vật	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1855	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1856	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1857	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	GKDH	1		102,500				
1858	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1859	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Thuật ngữ chuyên ngành	LTDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1860	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1861	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1862	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Thuật ngữ chuyên ngành	GKDH	1		102,500				
1863	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1864	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Thuật ngữ chuyên ngành	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1865	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1866	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Thuật ngữ chuyên ngành	LTDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1867	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1868	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	THDH	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1869	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Thuật ngữ chuyên ngành	GKDH	1		102,500				
1870	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1871	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Thuật ngữ chuyên ngành	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1872	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1873	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1874	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1875	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1876	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1877	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1878	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1879	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1880	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1881	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1882	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1883	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1884	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1885	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1886	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1887	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1888	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1889	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	LTDH	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1890	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	THDH	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1891	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
1892	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
1893	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	LTDH	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1894	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	LTDH	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1895	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	THDH	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1896	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	THDH	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1897	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1898	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
1899	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1900	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
1901	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1902	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1903	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1904	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phôi thai học	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1905	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1906	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1907	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1908	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1909	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1910	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1911	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phôi thai học	GKDH	1		102,500				
1912	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1913	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1914	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1915	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phôi thai học	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1916	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1917	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	LTDH	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1918	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	LTDH	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1919	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1920	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1921	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	LTDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1922	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	LTDH	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1923	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1924	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	THDH	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1925	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	THDH	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1926	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	THDH	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1927	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	THDH	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1928	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	THDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1929	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	THDH	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1930	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1931	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
1932	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
1933	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1934	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1935	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1936	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
1937	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1938	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
1939	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
1940	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1941	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1942	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1943	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
1944	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	LTDH	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1945	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	LTDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1946	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	THDH	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1947	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1948	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
1949	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1950	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
1951	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1952	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Luật thú y	LTDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1953	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Luật thú y	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1954	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Luật thú y	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1955	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Dịch tễ học thú y	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1956	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Dịch tễ học thú y	GKDH	1		102,500				
1957	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Dịch tễ học thú y	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1958	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	LTDH	5	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1959	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	THDH	5	8.00	102,500	820,000		820,000	
1960	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1961	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1962	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1963	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1964	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1965	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1966	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TTGT Truyền nhiễm	THDH	4	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
1967	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1968	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	GKDH	1		102,500				
1969	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1970	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1971	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1972	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1973	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	GKDH	1		102,500				
1974	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1975	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1976	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1977	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TTGT Truyền nhiễm	THDH	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
1978	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	LTDH	4	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1979	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1980	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1981	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1982	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1983	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1984	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1985	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1986	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TT giáo trình KNTS&VSATTP	THDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1987	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1988	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 2	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1989	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1990	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 2	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1991	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1992	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 2	GKDH	1		102,500				
1993	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1994	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1995	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y	LTCH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
1996	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y	GKCH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1997	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y	CKCH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
1998	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1999	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2000	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	GKDH	1		102,500				
2001	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2002	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	LTDH	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2003	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	LTDH	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2004	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2005	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2006	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	GKDH	1		102,500				
2007	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	GKDH	1		102,500				
2008	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2009	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2010	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2011	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2012	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 2	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2013	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LTDH	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2014	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
2015	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
2016	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 2	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2017	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	THDH	5	8.00	102,500	820,000		820,000	
2018	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2019	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2020	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 2	GKDH	1		102,500				
2021	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2022	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2023	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2024	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2025	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2026	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2027	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2028	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	GKDH	1		102,500				
2029	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2030	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	PP nghiên cứu trong thú y	LTCH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
2031	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	PP nghiên cứu trong thú y	GKCH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
2032	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	PP nghiên cứu trong thú y	CKCH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
2033	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	LTDH	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2034	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2035	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	GKDH	1		102,500				
2036	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2037	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	LTDH	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2038	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2039	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	GKDH	1		102,500				
2040	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2041	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	Rèn nghề lâm sàng thú y 2	THDH	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
2042	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2043	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2044	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2045	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2046	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2047	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Thống kê Sinh dược	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2048	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán học 2 MAT 17B	LTDH	1	120.00	102,500	12,300,000		12,300,000	TT_CLC
2049	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2050	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2051	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2052	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2053	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2054	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Thống kê Sinh dược	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2055	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán học 2 MAT 17B	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
2056	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2057	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2058	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2059	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2060	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2061	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Thống kê Sinh dược	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2062	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán học 2 MAT 17B	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
2063	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích 1	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2064	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2065	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2066	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2067	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2068	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2069	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2070	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Toán cao cấp	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2071	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2072	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Toán cao cấp 2	LTDH	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	TT_CLC
2073	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2074	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2075	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2076	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2077	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2078	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2079	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2080	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Toán cao cấp	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2081	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2082	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Toán cao cấp 2	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
2083	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2084	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2085	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2086	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2087	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2088	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2089	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2090	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Toán cao cấp	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2091	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2092	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Toán cao cấp 2	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
2093	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2094	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2095	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2096	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2097	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2098	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2099	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2100	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2101	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2102	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2103	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2104	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2105	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2106	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2107	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2108	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2109	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2110	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2111	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2112	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2113	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2114	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2115	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2116	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2117	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2118	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2119	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2120	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Giải tích 1	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2121	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Đại số tuyến tính	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2122	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2123	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2124	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2125	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2126	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2127	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2128	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Toán giải tích	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2129	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Giải tích 1	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2130	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Đại số tuyến tính	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2131	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2132	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2133	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2134	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2135	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2136	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2137	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Toán giải tích	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2138	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Giải tích 1	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2139	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Đại số tuyến tính	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2140	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2141	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2142	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2143	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2144	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2145	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2146	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Toán giải tích	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2147	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Giải tích 2	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2148	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Giải tích 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2149	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Giải tích 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2150	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Giải tích 2	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2151	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2152	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2153	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2154	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2155	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2156	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Giải tích 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2157	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Giải tích 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2158	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Giải tích 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2159	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Giải tích 2	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2160	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2161	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2162	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2163	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2164	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	GKDH	1		102,500				
2165	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Giải tích 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2166	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Giải tích 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2167	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Giải tích 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2168	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Giải tích 2	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2169	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2170	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2171	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2172	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2173	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2174	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Giải tích 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2175	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Giải tích 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2176	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Giải tích 2	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2177	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Đại số tuyến tính	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2178	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2179	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2180	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2181	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Toán cao cấp	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2182	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2183	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Giải tích 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2184	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Giải tích 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2185	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Giải tích 2	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2186	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Đại số tuyến tính	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2187	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2188	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2189	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2190	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Toán cao cấp	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2191	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2192	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Giải tích 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2193	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Giải tích 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2194	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Giải tích 2	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2195	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Đại số tuyến tính	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2196	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2197	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2198	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2199	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Toán cao cấp	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2200	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2201	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2202	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2203	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Toán cao cấp	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2204	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2205	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2206	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2207	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Toán cao cấp	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2208	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2209	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2210	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2211	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Toán cao cấp	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2212	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2213	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2214	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Giải tích 1	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2215	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Giải tích 1	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2216	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2217	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2218	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2219	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2220	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2221	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2222	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán giải tích	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2223	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2224	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Giải tích 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2225	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Giải tích 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2226	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2227	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2228	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2229	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2230	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2231	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2232	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán giải tích	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2233	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2234	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Giải tích 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2235	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Giải tích 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2236	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2237	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2238	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2239	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2240	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2241	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2242	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán giải tích	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2243	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2244	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2245	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2246	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2247	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán rời rạc	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2248	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán rời rạc	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2249	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2250	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2251	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2252	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2253	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2254	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2255	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán rời rạc	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2256	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán rời rạc	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2257	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2258	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2259	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2260	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2261	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2262	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2263	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán rời rạc	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2264	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán rời rạc	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2265	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2266	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2267	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Vật lý	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2268	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2269	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	THDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2270	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Vật lý	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2271	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2272	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Vật lý	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2273	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2274	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2275	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	THDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2276	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2277	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2278	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2279	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2280	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2281	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2282	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2283	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	THDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2284	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2285	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2286	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2287	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2288	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2289	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2290	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2291	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2292	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	THDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2293	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2294	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2295	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2296	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	THDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2297	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2298	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2299	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2300	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2301	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2302	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2303	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2304	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2305	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2306	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2307	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2308	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2309	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền thông đa phương tiện	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2310	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	Vật lý Điện- Quang	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2311	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	Vật lý Điện- Quang	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2312	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	Vật lý Điện- Quang	GKDH	1		102,500				
2313	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	Vật lý Điện- Quang	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2314	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2315	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	THDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2316	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2317	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Cơ sở vật lý cho tin học	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2318	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2319	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LTDH	10	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2320	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LTDH	9	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2321	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LTDH	7	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2322	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2323	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	LTDH	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2324	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	LTDH	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2325	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	LTDH	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2326	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH cấu trúc DL&giải thuật	THDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2327	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH cấu trúc DL&giải thuật	THDH	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2328	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH cấu trúc DL&giải thuật	THDH	8	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2329	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH cấu trúc DL&giải thuật	THDH	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2330	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH cấu trúc DL&giải thuật	THDH	7	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2331	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	THDH	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2332	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	THDH	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2333	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	THDH	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2334	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2335	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	GKDH	10	0.50	102,500	51,250		51,250	
2336	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	GKDH	9	0.40	102,500	41,000		41,000	
2337	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	GKDH	7	0.40	102,500	41,000		41,000	
2338	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2339	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
2340	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
2341	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
2342	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2343	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CKDH	10	1.20	102,500	123,000		123,000	
2344	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CKDH	9	1.10	102,500	112,750		112,750	
2345	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CKDH	7	0.90	102,500	92,250		92,250	
2346	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2347	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH cấu trúc DL&giải thuật	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2348	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH cấu trúc DL&giải thuật	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2349	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH cấu trúc DL&giải thuật	CKDH	8	1.00	102,500	102,500		102,500	
2350	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH cấu trúc DL&giải thuật	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2351	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH cấu trúc DL&giải thuật	CKDH	7	0.90	102,500	92,250		92,250	
2352	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
2353	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
2354	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
2355	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Tin học cơ sở	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2356	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2357	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Phát triển ứng dụng Web 2	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2358	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Thương mại điện tử	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2359	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Tin học cơ sở	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2360	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
2361	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Phát triển ứng dụng Web 2	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2362	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Thương mại điện tử	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2363	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Tin học cơ sở	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2364	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2365	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Phát triển ứng dụng Web 2	GKDH	1		102,500				
2366	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Thương mại điện tử	GKDH	1		102,500				
2367	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Tin học cơ sở	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2368	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2369	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Phát triển ứng dụng Web 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2370	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Thương mại điện tử	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2371	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình .NET	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2372	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình .NET	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2373	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình .NET	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2374	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình .NET	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2375	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2376	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2377	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2378	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2379	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2380	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2381	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2382	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2383	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2384	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	THDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2385	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	THDH	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2386	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	THDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2387	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java	GKDH	1		102,500				
2388	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2389	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2390	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2391	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2392	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2393	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2394	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2395	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2396	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2397	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2398	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2399	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2400	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2401	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Linux&phần mềm nguồn mở	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2402	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Linux&phần mềm nguồn mở	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2403	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Python	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2404	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Linux&phần mềm nguồn mở	THDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2405	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Linux&phần mềm nguồn mở	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2406	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Python	THDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2407	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Linux&phần mềm nguồn mở	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2408	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Linux&phần mềm nguồn mở	GKDH	1		102,500				
2409	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Python	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2410	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Linux&phần mềm nguồn mở	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2411	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Linux&phần mềm nguồn mở	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2412	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Python	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2413	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	LTDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2414	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2415	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2416	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2417	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2418	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2419	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	An toàn cơ sở dữ liệu	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2420	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	An toàn cơ sở dữ liệu	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2421	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	THDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2422	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2423	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2424	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2425	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2426	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	THDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2427	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	An toàn cơ sở dữ liệu	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
2428	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	An toàn cơ sở dữ liệu	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
2429	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2430	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2431	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2432	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2433	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2434	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2435	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	An toàn cơ sở dữ liệu	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2436	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	An toàn cơ sở dữ liệu	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2437	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2438	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2439	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2440	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2441	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2442	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2443	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	An toàn cơ sở dữ liệu	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2444	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	An toàn cơ sở dữ liệu	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2445	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích & thiết kế hệ thống	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2446	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích & thiết kế hệ thống	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2447	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích & thiết kế hệ thống	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2448	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2449	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2450	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2451	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2452	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2453	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích & thiết kế hệ thống	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2454	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích & thiết kế hệ thống	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2455	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích & thiết kế hệ thống	GKDH	1		102,500				
2456	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2457	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2458	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2459	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2460	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2461	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích & thiết kế hệ thống	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2462	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích & thiết kế hệ thống	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2463	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích & thiết kế hệ thống	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2464	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2465	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2466	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2467	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2468	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	NL truyền thông không dây	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2469	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	Ng.lý các ngôn ngữ lập trình	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2470	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	Đồ họa máy tính	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2471	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	Đồ họa máy tính	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2472	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	Ng.lý các ngôn ngữ lập trình	GKDH	1		102,500				
2473	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	Đồ họa máy tính	GKDH	1		102,500				
2474	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	Ng.lý các ngôn ngữ lập trình	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2475	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	Đồ họa máy tính	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2476	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Chương trình dịch	LTDH	6	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2477	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Chương trình dịch	LTDH	5	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2478	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Khai phá dữ liệu	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2479	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Chương trình dịch	THDH	6	8.00	102,500	820,000		820,000	
2480	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Chương trình dịch	THDH	5	8.00	102,500	820,000		820,000	
2481	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Khai phá dữ liệu	THDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2482	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Chương trình dịch	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
2483	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Chương trình dịch	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2484	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Khai phá dữ liệu	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2485	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Chương trình dịch	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
2486	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Chương trình dịch	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2487	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Khai phá dữ liệu	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2488	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2489	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2490	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2491	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2492	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2493	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2494	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2495	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	LTDH	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2496	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2497	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	LTDH	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2498	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2499	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	THDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2500	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	THDH	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2501	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	THDH	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2502	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2503	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	THDH	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2504	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	THDH	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2505	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	THDH	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2506	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	THDH	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2507	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	THDH	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2508	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	GKDH	1		102,500				
2509	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2510	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2511	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2512	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2513	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2514	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2515	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
2516	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2517	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
2518	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2519	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2520	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2521	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2522	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2523	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web front-end	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2524	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2525	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
2526	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2527	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
2528	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Kiến trúc MT&Vi xử lý	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2529	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Kiến trúc MT&Vi xử lý	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2530	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Kiến trúc MT&Vi xử lý	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2531	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2532	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2533	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2534	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2535	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Kiến trúc MT&Vi xử lý	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2536	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Kiến trúc MT&Vi xử lý	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2537	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Kiến trúc MT&Vi xử lý	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2538	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2539	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2540	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2541	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2542	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Kiến trúc MT&Vi xử lý	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2543	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Kiến trúc MT&Vi xử lý	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2544	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Kiến trúc MT&Vi xử lý	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2545	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2546	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2547	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2548	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2549	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	QL&xây dựng chính sách ATTT	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2550	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	QL&xây dựng chính sách ATTT	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2551	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	QL&xây dựng chính sách ATTT	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2552	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2553	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	LTDH	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2554	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	LTDH	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2555	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	LTDH	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2556	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	LTDH	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2557	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	LTDH	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2558	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	LTDH	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2559	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	LTDH	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2560	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Khai phá dữ liệu	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2561	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Mật mã và ứng dụng	LTDH	6	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2562	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	KP DL trên python&ƯD trong NN	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2563	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	KP DL trên python&ƯD trong NN	LTDH	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2564	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
2565	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	THDH	5	8.00	102,500	820,000		820,000	
2566	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
2567	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	THDH	5	8.00	102,500	820,000		820,000	
2568	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	THDH	5	8.00	102,500	820,000		820,000	
2569	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	THDH	5	8.00	102,500	820,000		820,000	
2570	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	THDH	5	8.00	102,500	820,000		820,000	
2571	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	THDH	5	8.00	102,500	820,000		820,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2572	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Khai phá dữ liệu	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2573	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	KP DL trên python&ƯD trong NN	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
2574	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	KP DL trên python&ƯD trong NN	THDH	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
2575	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2576	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2577	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2578	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2579	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2580	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2581	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2582	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2583	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Khai phá dữ liệu	GKDH	1		102,500				
2584	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Mật mã và ứng dụng	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
2585	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	KP DL trên python&ƯD trong NN	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2586	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	KP DL trên python&ƯD trong NN	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2587	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2588	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2589	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2590	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2591	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2592	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2593	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2594	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phân tích dữ liệu lớn	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2595	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Khai phá dữ liệu	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2596	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Mật mã và ứng dụng	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2597	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	KP DL trên python&ƯD trong NN	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2598	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	KP DL trên python&ƯD trong NN	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2599	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Lập trình mạng	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2600	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Lập trình mạng	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2601	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Lập trình mạng	GKDH	1		102,500				
2602	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Lập trình mạng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2603	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	ƯD CNTT&TT trong QL&SX NN	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2604	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	ƯD CNTT&TT trong QL&SX NN	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2605	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	ƯD CNTT&TT trong QL&SX NN	GKDH	1		102,500				
2606	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	ƯD CNTT&TT trong QL&SX NN	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2607	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Phương pháp tính	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2608	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2609	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2610	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2611	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2612	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Các mô hình toán tài chính	LTDH	2	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2613	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Các mô hình toán tài chính	THDH	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
2614	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Phương pháp tính	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2615	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2616	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2617	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2618	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2619	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Các mô hình toán tài chính	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2620	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Phương pháp tính	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2621	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2622	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2623	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2624	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2625	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Các mô hình toán tài chính	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2626	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Toán rời rạc	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2627	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	An toàn thông tin	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2628	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	LTDH	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2629	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2630	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Toán rời rạc	GKDH	1		102,500				
2631	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	An toàn thông tin	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2632	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	GKDH	1		102,500				
2633	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Toán rời rạc	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2634	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	An toàn thông tin	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2635	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2636	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế	LTDH	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2637	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
2638	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
2639	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2640	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2641	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2642	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2643	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2644	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2645	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2646	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2647	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Quản lý kho hàng và trung tâm	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2648	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2649	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2650	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Quản lý kho hàng và trung tâm	GKDH	1		102,500				
2651	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2652	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2653	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Quản lý kho hàng và trung tâm	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2654	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2655	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2656	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2657	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2658	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2659	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2660	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2661	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2662	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2663	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2664	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2665	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2666	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2667	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2668	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2669	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2670	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2671	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2672	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2673	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2674	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2675	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2676	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2677	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2678	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2679	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2680	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2681	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2682	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2683	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2684	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2685	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2686	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2687	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2688	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2689	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2690	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	LTDH	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	
2691	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2692	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Kế toán máy	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2693	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2694	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Kế toán máy	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2695	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2696	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2697	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Kế toán máy	GKDH	1		102,500				
2698	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2699	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	
2700	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2701	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Kế toán máy	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2702	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2703	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2704	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp tác xã	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2705	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế	LTDH	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2706	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế	LTDH	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2707	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Quản lý kho hàng và trung tâm	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2708	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2709	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp tác xã	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2710	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế	GKDH	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
2711	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2712	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Quản lý kho hàng và trung tâm	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2713	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2714	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp tác xã	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2715	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế	CKDH	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
2716	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2717	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Quản lý kho hàng và trung tâm	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2718	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2719	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2720	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán ngân hàng	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2721	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán ngân hàng thương mại	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2722	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán ngân hàng thương mại	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2723	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2724	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	GKDH	1		102,500				
2725	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán ngân hàng	GKDH	1		102,500				
2726	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán ngân hàng thương mại	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2727	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán ngân hàng thương mại	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2728	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2729	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2730	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán ngân hàng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2731	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán ngân hàng thương mại	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2732	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán ngân hàng thương mại	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2733	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2734	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	LTDH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2735	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2736	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2737	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2738	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	GKDH	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2739	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2740	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	GKDH	1		102,500				
2741	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2742	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	CKDH	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2743	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2744	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2745	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	Định giá tài sản	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2746	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	Định giá tài sản	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2747	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	Định giá tài sản	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2748	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	Quản trị danh mục đầu tư	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2749	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	Tài chính quốc tế	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2750	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	Quản trị danh mục đầu tư	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2751	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	Tài chính quốc tế	GKDH	1		102,500				
2752	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	Quản trị danh mục đầu tư	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2753	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	Tài chính quốc tế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2754	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Tài chính và tín dụng trong DL	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2755	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Quản trị tài chính DN	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2756	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Tài chính và tín dụng trong DL	GKDH	1		102,500				
2757	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Quản trị tài chính DN	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2758	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Tài chính và tín dụng trong DL	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2759	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Quản trị tài chính DN	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2760	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Tài chính tiền tệ	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2761	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Tài chính tiền tệ	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2762	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Tài chính công	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2763	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Tài chính vi mô	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2764	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Tài chính tiền tệ	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2765	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Tài chính tiền tệ	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2766	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Tài chính công	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2767	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Tài chính vi mô	GKDH	1		102,500				
2768	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Tài chính tiền tệ	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2769	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Tài chính tiền tệ	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2770	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Tài chính công	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2771	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Tài chính vi mô	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2772	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Thuế	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2773	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2774	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Thuế	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2775	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2776	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Thuế	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2777	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2778	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Thị trường chứng khoán	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2779	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Thị trường chứng khoán	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2780	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	LTDH	3	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
2781	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Thị trường chứng khoán	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2782	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Thị trường chứng khoán	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2783	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	GKDH	3	0.30	102,500	30,750		30,750	
2784	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Thị trường chứng khoán	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2785	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Thị trường chứng khoán	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2786	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	CKDH	3	0.80	102,500	82,000		82,000	
2787	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	Ng.lý marketig&HT thị trườgRHQ	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2788	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	Ng.lý marketig&HT thị trườgRHQ	GKDH	1		102,500				
2789	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	Ng.lý marketig&HT thị trườgRHQ	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2790	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	Quản trị marketing nâng cao	LTCH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
2791	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	Quản trị marketing nâng cao	GKCH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
2792	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	Quản trị marketing nâng cao	CKCH	2	0.40	102,500	41,000		41,000	SDH
2793	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	Công tác lãnh đạo trong DN	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2794	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	Công tác lãnh đạo trong DN	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2795	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	Công tác lãnh đạo trong DN	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2796	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Marketing căn bản	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2797	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Thị trường và giá cả	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2798	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Marketing căn bản	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2799	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Thị trường và giá cả	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2800	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Marketing căn bản	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2801	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Thị trường và giá cả	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2802	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Kế hoạch doanh nghiệp	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2803	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Hành vi người tiêu dùng TP	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2804	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Kế hoạch doanh nghiệp	GKDH	1		102,500				
2805	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Hành vi người tiêu dùng TP	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2806	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Kế hoạch doanh nghiệp	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2807	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Hành vi người tiêu dùng TP	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2808	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	Kinh doanh quốc tế	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2809	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	Kinh doanh quốc tế	GKDH	1		102,500				
2810	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	Kinh doanh quốc tế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2811	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	Thị trường và giá cả nâng cao	LTCH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
2812	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	Thị trường và giá cả nâng cao	GKCH	5	0.40	102,500	41,000		41,000	SDH
2813	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	Thị trường và giá cả nâng cao	CKCH	5	0.90	102,500	92,250		92,250	SDH
2814	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	Logistics trong TM điện tử	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2815	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	Logistics trong TM điện tử	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2816	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	Logistics trong TM điện tử	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2817	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Kinh doanh quốc tế	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2818	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Chiến lược quảng bá	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2819	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Marketing quốc tế	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2820	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Kinh doanh quốc tế	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2821	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Chiến lược quảng bá	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2822	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Marketing quốc tế	GKDH	1		102,500				
2823	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Kinh doanh quốc tế	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2824	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Chiến lược quảng bá	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2825	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Marketing quốc tế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2826	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	Thị trường và giá cả	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2827	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	Thị trường và giá cả	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2828	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	Thị trường và giá cả	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2829	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Marketing căn bản 1	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2830	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Marketing căn bản 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2831	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Marketing căn bản 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2832	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	Chiến lược quảng bá	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2833	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	Chiến lược quảng bá	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2834	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	Chiến lược quảng bá	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2835	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị nguồn nhân lực	LTDH	4	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	
2836	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị nguồn nhân lực	LTDH	3	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	
2837	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị nguồn nhân lực	GKDH	4	0.40	102,500	41,000		41,000	
2838	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị nguồn nhân lực	GKDH	3	0.30	102,500	30,750		30,750	
2839	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị nguồn nhân lực	CKDH	4	1.00	102,500	102,500		102,500	
2840	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị nguồn nhân lực	CKDH	3	0.80	102,500	82,000		82,000	
2841	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị chuỗi cung ứng	LTCH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
2842	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị chuỗi cung ứng	GKCH	5	0.40	102,500	41,000		41,000	SDH
2843	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị chuỗi cung ứng	CKCH	5	0.90	102,500	92,250		92,250	SDH
2844	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2845	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2846	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2847	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2848	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2849	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2850	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Khởi nghiệp	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2851	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Kinh tế hợp tác	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2852	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Logistics quốc tế	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2853	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Khởi nghiệp	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2854	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Kinh tế hợp tác	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2855	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Logistics quốc tế	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2856	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Khởi nghiệp	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2857	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Kinh tế hợp tác	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2858	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Logistics quốc tế	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2859	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	LTDH	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
2860	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị rủi ro	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2861	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị rủi ro ngân hàng	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2862	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	GKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2863	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị rủi ro	GKDH	1		102,500				
2864	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị rủi ro ngân hàng	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2865	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	CKDH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	
2866	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị rủi ro	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2867	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị rủi ro ngân hàng	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2868	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Tổ chức tiền lương	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2869	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Tổ chức tiền lương	GKDH	1		102,500				
2870	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Tổ chức tiền lương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2871	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị chiến lược	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2872	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị chiến lược	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2873	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị chiến lược	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2874	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	PP NCKH trong quản trị KD	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2875	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	QT kênh phân phối du lịch	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2876	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	PP NCKH trong quản trị KD	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2877	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	QT kênh phân phối du lịch	GKDH	1		102,500				
2878	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	PP NCKH trong quản trị KD	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2879	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	QT kênh phân phối du lịch	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2880	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	PP NCKH trong QTKD nâng cao	LTCH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
2881	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	PP NCKH trong QTKD nâng cao	GKCH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
2882	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	PP NCKH trong QTKD nâng cao	CKCH	2	0.40	102,500	41,000		41,000	SDH
2883	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	QL kinh tế hộ và trang trại	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2884	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	Lập và phân tích dự án KD	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2885	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	QL kinh tế hộ và trang trại	GKDH	1		102,500				
2886	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	Lập và phân tích dự án KD	GKDH	1		102,500				
2887	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	QL kinh tế hộ và trang trại	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2888	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	Lập và phân tích dự án KD	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2889	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2890	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Quản lý đầu tư kinh doanh	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2891	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2892	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Quản lý đầu tư kinh doanh	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2893	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2894	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Quản lý đầu tư kinh doanh	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2895	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán quản trị	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2896	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán quản trị	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2897	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán quản trị	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2898	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán quản trị	GKDH	1		102,500				
2899	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán quản trị	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2900	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán quản trị	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2901	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích báo cáo kế toán	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2902	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Hệ thống kiểm soát nội bộ	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2903	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Quản lý phát triển du lịch	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2904	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Hệ thống thông tin logistics	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2905	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích kinh tế	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2906	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích báo cáo kế toán	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2907	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Hệ thống kiểm soát nội bộ	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2908	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Quản lý phát triển du lịch	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2909	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Hệ thống thông tin logistics	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2910	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích kinh tế	GKDH	1		102,500				
2911	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích báo cáo kế toán	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2912	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Hệ thống kiểm soát nội bộ	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2913	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Quản lý phát triển du lịch	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2914	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Hệ thống thông tin logistics	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2915	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích kinh tế	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2916	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2917	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2918	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán quản trị	LTDH	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2919	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán chi phí	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2920	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích kinh doanh	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2921	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	GKDH	1		102,500				

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2922	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	GKDH	1		102,500				
2923	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán quản trị	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2924	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán chi phí	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2925	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích kinh doanh	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2926	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2927	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2928	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán quản trị	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2929	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán chi phí	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2930	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích kinh doanh	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2931	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Nguyên lý kiểm toán	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2932	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2933	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán hoạt động	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2934	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2935	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2936	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Nguyên lý kiểm toán	GKDH	1		102,500				
2937	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2938	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán hoạt động	GKDH	1		102,500				
2939	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	GKDH	1		102,500				
2940	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	GKDH	1		102,500				
2941	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Nguyên lý kiểm toán	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2942	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2943	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán hoạt động	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2944	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2945	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2946	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán cho công tác quản lý	LTCH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2947	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán cho công tác quản lý	GKCH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
2948	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán cho công tác quản lý	CKCH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
2949	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán cho công tác quản lý	LTCH	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
2950	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán cho công tác quản lý	GKCH	5	0.40	102,500	41,000		41,000	SDH
2951	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán cho công tác quản lý	CKCH	5	0.90	102,500	92,250		92,250	SDH
2952	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán tài chính	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2953	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán tài chính	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2954	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2955	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Hệ thống kiểm soát nội bộ	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2956	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Đạo đức nghề nghiệp KTKT	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2957	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Đạo đức NN kế toán kiểm toánTC	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2958	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán tài chính	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2959	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán tài chính	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2960	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2961	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Hệ thống kiểm soát nội bộ	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2962	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Đạo đức nghề nghiệp KTKT	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2963	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Đạo đức NN kế toán kiểm toánTC	GKDH	1		102,500				
2964	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán tài chính	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2965	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán tài chính	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2966	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2967	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Hệ thống kiểm soát nội bộ	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2968	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Đạo đức nghề nghiệp KTKT	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2969	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Đạo đức NN kế toán kiểm toánTC	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2970	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử 1	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2971	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Hợp chất thứ cấp thiên nhiên	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2972	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Hợp chất thứ cấp thiên nhiên	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2973	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử 1	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2974	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Hợp chất thứ cấp thiên nhiên	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2975	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Hợp chất thứ cấp thiên nhiên	GKDH	1		102,500				
2976	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử 1	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2977	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Hợp chất thứ cấp thiên nhiên	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2978	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Hợp chất thứ cấp thiên nhiên	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2979	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử 2	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2980	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử 2	GKDH	1		102,500				
2981	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2982	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử đại cương	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2983	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử đại cương	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2984	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tiến hóa & đa dạng sinh học	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2985	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử đại cương	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2986	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử đại cương	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2987	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử đại cương	GKDH	1		102,500				
2988	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử đại cương	GKDH	1		102,500				
2989	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tiến hóa & đa dạng sinh học	GKDH	1		102,500				
2990	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2991	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử đại cương	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2992	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tiến hóa & đa dạng sinh học	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2993	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nhập môn Công nghệ sinh học	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2994	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	KT di truyền,Ng.lý&ứng dụng	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2995	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nhập môn Công nghệ sinh học	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2996	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nhập môn Công nghệ sinh học	GKDH	1		102,500				

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2997	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	KT di truyền,Ng.lý&ứng dụng	GKDH	1		102,500				
2998	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nhập môn Công nghệ sinh học	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2999	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	KT di truyền,Ng.lý&ứng dụng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3000	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	TH công nghệ tế bào động vật	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
3001	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	TH công nghệ tế bào động vật	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3002	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	Hóa dược	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3003	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	Hóa dược	GKDH	1		102,500				
3004	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	Hóa dược	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3005	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Sinh học người và động vật	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3006	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Sinh học người và động vật	GKDH	1		102,500				
3007	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Sinh học người và động vật	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3008	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ vi sinh	LTDH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3009	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ vi sinh	GKDH	1		102,500				
3010	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ vi sinh	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3011	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Vi sinh vật đại cương	LTDH	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3012	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Nấm dược liệu	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3013	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Vi sinh vật đại cương	THDH	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
3014	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	TH CN nuôi trồng nấm dược liệu	THDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3015	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Vi sinh vật đại cương	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3016	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Nấm dược liệu	GKDH	1		102,500				
3017	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Vi sinh vật đại cương	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3018	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Nấm dược liệu	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3019	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	TH CN nuôi trồng nấm dược liệu	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3020	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Sinh thái vi sinh vật	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3021	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Sinh thái vi sinh vật	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
3022	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Sinh thái vi sinh vật	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3023	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học đại cương	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3024	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học đại cương	THDH	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
3025	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học đại cương	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3026	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học đại cương	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3027	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Sinh lý động vật thủy sản	LTDH	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
3028	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản	KTSX giống và nuôi cá biển	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3029	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Sinh lý động vật thủy sản	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
3030	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Sinh lý động vật thủy sản	GKDH	1		102,500				
3031	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản	KTSX giống và nuôi cá biển	GKDH	1		102,500				
3032	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Sinh lý động vật thủy sản	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3033	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản	KTSX giống và nuôi cá biển	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3034	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	H.thái,phân loại giáp xác&ĐVTM	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3035	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	H.thái,phân loại giáp xác&ĐVTM	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
3036	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	H.thái,phân loại giáp xác&ĐVTM	GKDH	1		102,500				
3037	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	H.thái,phân loại giáp xác&ĐVTM	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3038	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Ngư loại học	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3039	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Ngư loại học	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
3040	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Ngư loại học	GKDH	1		102,500				
3041	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Ngư loại học	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3042	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Miễn dịch học thuỷ sản	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3043	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh Nấm	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3044	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh ký sinh trùng	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3045	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Miễn dịch học thuỷ sản	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
3046	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh Nấm	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
3047	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh ký sinh trùng	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
3048	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Miễn dịch học thuỷ sản	GKDH	1		102,500				
3049	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh Nấm	GKDH	1		102,500				
3050	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh ký sinh trùng	GKDH	1		102,500				
3051	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Miễn dịch học thuỷ sản	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3052	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh Nấm	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3053	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh ký sinh trùng	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3054	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	VSV ƯD nâng cao trong NTTS	LTCH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
3055	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	VSV ƯD nâng cao trong NTTS	GKCH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
3056	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	VSV ƯD nâng cao trong NTTS	CKCH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
3057	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh kí sinh trùng ĐVTS NC	LTCH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
3058	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh kí sinh trùng ĐVTS NC	GKCH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
3059	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh kí sinh trùng ĐVTS NC	CKCH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
3060	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Động vật thủy sinh	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3061	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Động vật thủy sinh	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
3062	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Động vật thủy sinh	GKDH	1		102,500				
3063	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Động vật thủy sinh	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3064	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	ĐG tác động MT trong NTTS	LTCH	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
3065	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	ĐG tác động MT trong NTTS	GKCH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
3066	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	ĐG tác động MT trong NTTS	CKCH	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
3067	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Ô nhiễm MT & độc tố trong NTTS	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3068	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Ô nhiễm MT & độc tố trong NTTS	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
3069	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Ô nhiễm MT & độc tố trong NTTS	GKDH	1		102,500				
3070	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Ô nhiễm MT & độc tố trong NTTS	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3071	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Hình thái và giải phẫu ĐVTS	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
3072	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Sinh thái thủy sinh	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3073	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Hình thái và giải phẫu ĐVTS	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
3074	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Hình thái và giải phẫu ĐVTS	GKDH	1		102,500				
3075	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Sinh thái thủy sinh	GKDH	1		102,500				
3076	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Hình thái và giải phẫu ĐVTS	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3077	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Sinh thái thủy sinh	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3078	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Di truyền &chọn giống thủy sản	LTDH	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3079	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Di truyền &chọn giống thủy sản	THDH	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
3080	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Di truyền &chọn giống thủy sản	GKDH	1		102,500				
3081	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Di truyền &chọn giống thủy sản	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3082	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3083	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	KT chiến đấu bộ binh&CT	LTDH	1	4.00	102,500	410,000		410,000	
3084	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
3085	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	KT chiến đấu bộ binh&CT	THDH	1	56.00	102,500	5,740,000		5,740,000	
3086	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	GKDH	1		102,500				
3087	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	KT chiến đấu bộ binh&CT	GKDH	1		102,500				
3088	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3089	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	KT chiến đấu bộ binh&CT	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3090	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 1	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3091	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3092	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3093	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3094	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	THDH	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
3095	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	GKDH	1		102,500				
3096	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
3097	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	LTDH	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3098	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	Đường lối quân sự của Đảng	LTDH	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3099	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3100	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	Đường lối quân sự của Đảng	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3101	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3102	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	Đường lối quân sự của Đảng	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3103	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 2	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3104	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 2	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3105	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 2	GKDH	1		102,500				
3106	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 2	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3107	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 2	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3108	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 2	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3109	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3110	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3111	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3112	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3113	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3114	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3115	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3116	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3117	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3118	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3119	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3120	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3121	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
3122	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3123	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3124	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3125	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3126	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3127	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3128	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3129	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3130	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3131	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3132	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3133	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
3134	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3135	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
3136	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3137	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3138	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3139	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3140	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3141	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3142	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	LTDH	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3143	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3144	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	GKDH	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
3145	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3146	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	CKDH	4	0.50	102,500	51,250		51,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
3147	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3148	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3149	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Thể dục Aerobic	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3150	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3151	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Thể dục Aerobic	GKDH	1		102,500				
3152	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3153	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Thể dục Aerobic	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3154	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3155	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3156	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3157	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3158	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3159	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1	GKDH	1		102,500				
3160	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	GKDH	1		102,500				
3161	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3162	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3163	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ	LTDH	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3164	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ	GKDH	1		102,500				
3165	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ	CKDH	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3166	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3167	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3168	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3169	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3170	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	LTDH	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3171	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Mã LH	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
3172	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	GKDH	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3173	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3174	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	CKDH	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3175	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	LTDH	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3176	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	GKDH	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3177	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	CKDH	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
		TỔNG CỘNG							**35,869.40**		**3,676,613,500**	**84,068,668**	**3,592,544,832**	

Tổng số tiền thanh toán: **3,592,544,832** đồng

Bằng chữ: ***Ba tỷ năm trăm chín mươi hai triệu năm trăm bốn mươi bốn ngàn tám trăm ba mươi hai đồng./.***

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM